

Số: 136 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 9 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

*Căn cứ Luật Tổ chức Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 212017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006; Nghị định số 24a/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Công văn số 349/CV-HĐND ngày 23/12/2014 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch các mỏ đất làm vật liệu đắp đê tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;*

*Căn cứ Kết luận số 130/KL-HĐND ngày 29/5/2020 và Kết luận số 171/KL-HĐND ngày 12/6/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019.*

Để có cơ sở phê duyệt dự án theo quy định, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”, với những nội dung chính như sau:

### **I. Sự cần thiết phải thực hiện dự án.**

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, căn cứ quy định của Luật Khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng, UBND tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức lập và phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng một số loại, nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh, bao gồm:

1. Quy hoạch các mỏ đất làm vật liệu đắp đê tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua tại Công văn số 349/CV-HĐND ngày 23/12/2014; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4823/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Nội dung quy hoạch: Có 25 mỏ đất với tổng diện tích là 563,947 ha; trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 36,958 triệu m<sup>3</sup>, các vị trí này phân bố trên địa bàn 12 huyện;

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017. Nội dung quy hoạch: Có 53 mỏ đất sét với tổng diện tích là 395,63 ha, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 23,278 triệu m<sup>3</sup>, được phân bố trên địa bàn 16 huyện, thị xã, thành phố;

3. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017. Nội dung quy hoạch: Có 168 vị trí với tổng diện tích là 4.647,29 ha, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 601,2 triệu m<sup>3</sup>, được phân bố trên địa bàn 23 huyện, thị xã, thành phố;

4. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Nội dung quy hoạch: Có 99 mỏ với trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 21,157

triệu m<sup>3</sup> và 04 mỏ tại các cửa sông, cửa biển với tổng chiều dài nạo vét khoảng 13,0 km, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 1,465 triệu m<sup>3</sup>, được phân bố trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố.

Việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường là cơ sở để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, đáp ứng nhu cầu vật liệu cho các công trình xây dựng trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã có trong quy hoạch chủ yếu để phục vụ các công trình xây dựng tại địa phương; hiện nay đa số đã hết hạn, trữ lượng cơ bản đã khai thác gần hết.

Đến nay, nhiều dự án trọng điểm của quốc gia và của tỉnh đã và đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, như dự án thành phần Đường cao tốc Bắc - Nam; Tuyến đường bộ ven biển..., theo tính toán sơ bộ thì nhu cầu đất san lấp phục vụ thi công các công trình, dự án trên khoảng 32,0 triệu m<sup>3</sup>; khối lượng đất san lấp này chưa có nguồn trong quy hoạch đề cung cấp. Ngoài ra, hiện mỏ đá vôi núi Bền (48,5 ha) thuộc xã Vĩnh Minh và xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc đã được Thủ tướng Chính phủ bàn giao cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép, 08 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho tỉnh quản lý, cấp phép nhưng chưa đưa vào quy hoạch của tỉnh và một số mỏ đá, cát nhỏ lẻ khác đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho lập hồ sơ nhưng quá trình cập nhật, bổ sung vào quy hoạch trước đây bị sót nên hiện vẫn chưa được cấp phép.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trọng điểm trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung một số mỏ khoáng sản đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường vào các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 là thực sự cần thiết và cấp bách.

## **II. Quy trình thực hiện.**

Thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Quyết định số 4924/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 về việc điều chỉnh tên dự án thành “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”; trong đó, giao Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì lập quy hoạch này;

Sở Xây dựng đã tổ chức lập, xin ý kiến đầy đủ các Bộ, ngành trung ương; các sở, ngành và địa phương có liên quan. Dự án đã được Hội đồng thẩm định do Phó Chủ tịch Thường trực Nguyễn Đức Quyền là Chủ tịch Hội đồng thống nhất

thông qua tại hội nghị ngày 14/11/2019. UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị và thông nhất báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến về dự án tại phiên họp ngày 27/11/2019. Thực hiện kết luận số 130/KL-HĐND ngày 29/5/2020 và Kết luận số 171/KL-HĐND ngày 12/6/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng thực hiện rà soát lại các mỏ và hoàn thiện lại dự án theo đúng nội dung tại các Kết luận trên; theo đó, đã soát các mỏ đủ điều kiện bổ sung quy hoạch là các mỏ mới không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ. Vì vậy, UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”.

### **III. Nội dung dự án.**

**1. Tên dự án:** “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”.

#### **2. Mục tiêu:**

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Kiểm tra, rà soát để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung các mỏ đất san lấp, đất san lấp có tận thu khoáng sản đi kèm làm phụ gia xi măng và một số mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường đủ điều kiện để đưa vào quy hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài;

- Bổ sung các khu vực mỏ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và bàn giao cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép;

- Phân vùng, khoanh định chi tiết các mỏ, điểm mỏ đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường và khu vực khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ, được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000, hệ toạ độ VN 2.000, múi chiếu 3<sup>0</sup>; xác định diện tích mỏ, trữ lượng, tài nguyên dự báo.

#### **3. Định hướng quy hoạch:**

Việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vừa phải đáp ứng được mục tiêu cụ thể nêu trên, vừa phải đáp ứng nhu cầu phát sinh chưa xác định được trong kỳ quy hoạch trước và có xem xét cho phát triển, dự trữ cho giai đoạn sau.

#### **4. Đối tượng quy hoạch:**

Các mỏ đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường đủ điều kiện quy hoạch theo quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản và 08 mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép.

## **5. Phạm vi quy hoạch:**

Các mỏ đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường được phát hiện mới hoặc cập nhật sót khi phê duyệt tại các quy hoạch trước đây (đá, cát làm vật liệu xây dựng), không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ; các mỏ đã có chủ trương cho lập hồ sơ và các mỏ khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép.

**6. Thời kỳ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:** Theo các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã được phê duyệt, cụ thể:

6.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017);

6.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017);

6.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018);

6.4. Các quy hoạch (tại mục 6.1, 6.2, 6.3 của Tờ trình này) phải được tích hợp vào quy hoạch tỉnh, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở để triển khai thực hiện theo quy định.

**7. Hiện trạng Quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và nhu cầu sử dụng:**

**7.1. Về Quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và nhu cầu sử dụng.**

a) Về Quy hoạch.

Khoáng sản đất san lấp cho đến tháng 6/2018 chưa được lập quy hoạch, UBND tỉnh chủ trương chỉ cấp phép khai thác các mỏ đất san lấp nhằm phục vụ các dự án cụ thể. Sau khi có kết luận của kiểm toán nhà nước, từ tháng 8/2018 đến nay, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì lập và đề nghị HĐND tỉnh xem xét phê duyệt quy hoạch theo quy định;

b) Về cấp phép thăm dò, khai thác: Đến nay, UBND tỉnh Thanh Hóa đã cấp Giấy phép thăm dò hoặc khai thác cho 105 mỏ đất làm vật liệu san lấp và đất san lấp có khoáng sản đi kèm làm phụ gia xi măng, gồm: 39 mỏ cấp phép khai thác ngắn hạn đã hết hiệu lực, UBND tỉnh đã cho đóng cửa mỏ; 36 mỏ đã cấp phép khai thác, có khoáng sản đi kèm làm phụ gia xi măng và đang còn hạn và 30 mỏ đã cấp phép thăm dò, cụ thể:

- Các mỏ đất đã cấp phép khai thác còn hạn (36 mỏ), có tổng diện tích 367,504 ha; trữ lượng 29,364 triệu m<sup>3</sup>; công suất 1,911 triệu m<sup>3</sup>/năm;

- Các mỏ đất đã cấp phép thăm dò (30 mỏ), có tổng diện tích 260,017 ha, trữ lượng 18,07 triệu m<sup>3</sup>.

Như vậy, trong số 66 mỏ đất đã cấp phép thăm dò, khai thác nêu trên: có 52 mỏ đang cung cấp phụ gia cho 04 nhà máy xi măng trong tỉnh; 03 mỏ cung cấp nguyên liệu cho sản xuất gạch men cao cấp VICENZA; 05 mỏ cung cấp nguyên liệu sản xuất gạch nung tuynel (Nhà máy gạch FLC- Đò Lèn, Nhà máy gạch Thọ Xuân, Nhà máy gạch Long Thành, Nhà máy gạch Hùng Mạnh); 01 mỏ cung cấp nguyên liệu phân bón và 05 mỏ đất san lấp phục vụ dự án mở rộng quốc lộ 1A, hạng mục san nền dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và các dự án trọng điểm khác trong khu kinh tế Nghi Sơn và các tuyến đê sông, đê biển.

Đến nay, trữ lượng các mỏ đất đã cấp phép trên giảm nhiều, có mỏ đã gần cạn kiệt, trữ lượng ước tính chỉ còn khoảng 10 triệu m<sup>3</sup>.

c) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất làm vật liệu san lấp.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang chuẩn bị khởi công xây dựng Dự án thành phần Đường cao tốc Bắc - Nam; Tuyến đường bộ ven biển phía Đông, các dự án trong khu kinh tế Nghi Sơn, Lam Sơn Sao Vàng..., theo tính toán sơ bộ thì nhu cầu đất san lấp phục vụ thi công các công trình, dự án trên 32,0 triệu m<sup>3</sup>, để các công trình trọng điểm quốc gia trên hoàn thành đúng tiến độ, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2639/VPCP-CN ngày 06/4/2020, Bộ Giao thông vận tải có Công văn số 339/BGTVT-CQLXD ngày 10/01/2020 và số 8452/BGTVT-CQLXD ngày 26/8/2020, theo đó, đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa quan tâm, ưu tiên đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch, cấp phép khai thác các mỏ vật liệu;

Nhu cầu sử dụng vật liệu san lấp cho các dự án trên địa bàn tỉnh được dự báo như sau:

- Giai đoạn 2020-2025, dự báo nhu cầu khoảng 60,0÷70,0 triệu m<sup>3</sup>; trong khi đó, công suất các mỏ đã cấp phép khai thác chỉ có khoảng 1,911 triệu m<sup>3</sup>/năm, trữ lượng còn khoảng 28,0 triệu m<sup>3</sup>; còn thiếu khoảng 32,0 – 42,0 triệu m<sup>3</sup>;

- Giai đoạn từ 2025-2030, dự báo nhu cầu khoảng 60 triệu m<sup>3</sup>.

Như vậy, dự báo nhu cầu sử dụng đất san lấp, giai đoạn từ 2020-2030 còn thiếu khoảng 92,0 -102,0 triệu m<sup>3</sup>. Vì vậy, việc điều chỉnh, bổ sung các mỏ đất san lấp vào quy hoạch để có cơ sở cấp phép phục vụ ngay các công trình trọng điểm là rất cần thiết, cấp bách;

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã giao Sở Xây dựng, phối hợp cùng các đơn vị liên quan, kiểm tra, xác định được 61 mỏ đất san lấp mới, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ đủ điều kiện để bổ sung quy hoạch theo quy định;

**7.2. Về Quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường:**

a) Về quy hoạch:

Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường đã được lập, phê duyệt trong “ Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017; Tổng diện tích đã quy hoạch: 4.647,29 ha, trữ lượng quy hoạch: 601,2 triệu m<sup>3</sup>.

b) Về cấp phép thăm dò, khai thác và nhu cầu sử dụng: Đến nay, có 221 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy phép khai thác và đang còn hiệu lực; trong đó, 133 mỏ có thu hồi đá khối để xẻ, với tổng trữ lượng được phép khai thác khoáng 178,0 triệu m<sup>3</sup>; trữ lượng đã khai thác khoáng 21,0 triệu m<sup>3</sup>; trữ lượng được phép khai thác còn lại khoáng 157,0 triệu m<sup>3</sup>; tổng công suất khai thác khoáng 7,7 triệu m<sup>3</sup>/năm;

c) Đánh giá nhu cầu sử dụng đá trên địa bàn tỉnh.

\* Tổng nhu cầu trên địa bàn tỉnh:

Nhu cầu sử dụng đá làm VLXD thông thường khoảng 9,6 triệu m<sup>3</sup>/năm (số liệu do Cục Thống kê Thanh Hóa cung cấp năm 2019); nhu cầu đá để sản xuất đá xẻ khoáng 20,0 triệu m<sup>2</sup>/năm (tương đương 0,8 triệu m<sup>3</sup>/năm); nhu cầu đá để sản xuất cát nghiền khoáng 1,0 triệu m<sup>3</sup>/năm;

Tổng nhu cầu sử dụng đá khoáng 11,4 triệu m<sup>3</sup>/năm; trong khi đó, tổng công suất cấp phép mới đạt 7,7 triệu m<sup>3</sup>/năm. Như vậy, hiện nay sản lượng đá còn thiếu khoảng 3,7 triệu m<sup>3</sup>/năm;

\* Ngoài ra còn thiếu sản lượng đá phục vụ các dự án trọng điểm sau:

Theo báo cáo của Ban Quản lý Dự án giao thông 2 - Bộ Giao thông vận tải; nhu cầu đá làm vật liệu cho bê tông xi măng và bê tông nhựa nóng (loại đá có cường độ  $\geq 800$  kg/cm<sup>2</sup>) phục vụ thi công dự án đường cao tốc Bắc -Nam đoạn qua tỉnh Thanh Hóa khá khan hiếm;

Theo Báo cáo của các nhà máy xi măng trên địa bàn tỉnh thì nhu cầu sử dụng đá vôi sạch, đá bazan làm phụ gia xi măng khoáng 3,0 triệu tấn/năm, nhưng chưa có nguồn cung đảm bảo chất lượng được quy hoạch;

Ngoài ra, Bộ Xây dựng cho phép xuất khẩu đá khối nên các đơn vị khai thác đá đã và đang đầu tư thiết bị, công nghệ máy cắt dây để thu hồi đá khối xuất khẩu nên nhu cầu khai thác đá khối để xẻ trong thời gian tới là khá lớn.

Trong khi đó, khả năng đáp ứng sản lượng đá còn thiếu khoảng 3,7 triệu m<sup>3</sup>/năm nêu trên từ nguồn đá đã quy hoạch khá khó khăn (mặc dù trữ lượng đã quy hoạch còn khá lớn, trữ lượng đá đã cấp phép mới chỉ khoảng 30% trữ lượng quy hoạch), vì lý do sau: đa số các mỏ đá được quy hoạch còn lại là đất núi đá tại các huyện miền núi, có một phần hoặc toàn bộ là rừng tự nhiên do mới có tiêu chí theo quy định Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (rừng tự nhiên là rừng trên đất đồi, núi có cây cao trên 1,0 m), Ban Bí thư có Chỉ thị số 13-CT/TW ngày

12/01/2017, theo đó: không chuyên diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác; nên khả năng cấp mới các mỏ còn lại trong quy hoạch rất khó thực hiện; nên việc phát hiện, bổ sung các mỏ đá không có rừng tự nhiên là rất cần thiết, cấp bách;

Trong thời gian qua, để đáp ứng nguồn đá đang thiếu nêu trên, UBND tỉnh đã chấp thuận đưa vào phương án quy hoạch 26 mỏ đá mới, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, cụ thể:

+ Có 07 mỏ đá vôi mới, đá bazan mới làm phụ gia xi măng theo đề nghị của Nhà máy xi măng Long Sơn (gồm: 04 mỏ đá vôi, đá bazan tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn; tại xã Hà Vinh, xã Hà Bình, xã Hà Long, huyện Hà Trung; 01 mỏ đá vôi tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh; 02 mỏ đá bazan tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc);

+ Có 03 mỏ đá mới để phục vụ công trình đường cao tốc Bắc-Nam theo đề nghị của Ban Quản lý dự án giao thông 2 - Bộ Giao thông Vận tải (gồm: 02 mỏ đá tại xã Tân Trường và xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia; 01 mỏ đá tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh);

+ Có 02 mỏ đá mới làm nguyên liệu sản xuất gạch men (gồm: 01 mỏ tại xã Lương Nội, huyện Bá Thước và 01 mỏ tại xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân);

+ Có 03 mỏ đá vôi, đá bazan mới làm phụ gia xi măng của Nhà máy xi măng Công Thanh (gồm: 01 mỏ đá vôi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn; 01 mỏ đá vôi và 01 mỏ đá bazan tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh);

+ Có 02 mỏ đá vôi mới làm phụ gia xi măng của Nhà máy xi măng Đại Dương (gồm: 02 mỏ đá vôi tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn);

+ Có 09 mỏ đá vôi mới nằm xen kẹt tại các khu vực mỏ đã quy hoạch (gồm 02 mỏ do Quân khu IV bàn giao và các mỏ nhỏ xen kẹt); việc quy hoạch các mỏ xen kẹt này sẽ tạo điều kiện cả khu mỏ liền khối, thuận lợi cho công tác khai thác, hoàn thổ cả khu vực, khi khai thác hết trữ lượng sẽ tạo ra cả khu đất bằng phẳng, để sử dụng mục đích khác hiệu quả, an toàn;

### **7.3. Về Quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường:**

#### **a) Về quy hoạch:**

Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm VLXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; trong đó, số lượng mỏ được quy hoạch là 99 mỏ, trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 21,57 triệu m<sup>3</sup>; trong đó, tại 08 huyện miền núi, trữ lượng và tài nguyên được quy hoạch khoảng 0,988 triệu m<sup>3</sup> (chỉ chiếm 4,5%);

b) Về cấp phép thăm dò, khai thác và nhu cầu sử dụng: Hiện nay, UBND tỉnh đã cấp 44 Giấy phép khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên



địa bàn tỉnh, cụ thể: Tổng diện tích đã cấp phép là 370 ha; tổng trữ lượng đã cấp phép là 8,482 triệu m<sup>3</sup>; tổng công suất khai thác là 0,979 triệu m<sup>3</sup>/năm;

Về chế biến cát nhân tạo (cát nghiền từ đá): đến nay, trên địa bàn tỉnh có 07 đơn vị đã đầu tư dây chuyền sản xuất cát nghiền, với tổng công suất khoảng 0,8 triệu m<sup>3</sup>/năm; do công nghệ được đầu tư, nguồn cát nhân tạo tại các dự án này chỉ sử dụng để sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện, tuy nhiên, chưa đầu tư công nghệ sản xuất được cát xây và trát;

Tổng công suất cát xây dựng (cát tự nhiên và nhân tạo) được cấp phép và chế biến khoảng 1,78 triệu m<sup>3</sup>/năm.

c) Về nhu cầu sử dụng cát làm vật liệu xây dựng hiện nay: Theo nhu cầu sử dụng gạch xây và đá cốt liệu các năm gần đây, thì nhu cầu cát xây dựng khoảng 2,8 - 3,0 triệu m<sup>3</sup>/năm;

Như vậy, sản lượng cát xây dựng còn thiếu khoảng 1,1- 1,3 triệu m<sup>3</sup>/năm; đặc biệt là thiếu nguồn cát xây dựng cho 11 huyện miền núi;

Qua rà soát kiểm tra các mỏ cát mới trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đưa 18 mỏ cát mới đủ điều kiện bổ sung vào quy hoạch.

#### **7.4. Về Quy hoạch cấp phép khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch nung tuynel:**

a) Về quy hoạch: Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017; trong đó, quy hoạch 53 mỏ đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói tuynel trên địa bàn 16 huyện, thị xã, thành phố; tổng trữ lượng khoáng sản khoảng 23,278 triệu m<sup>3</sup>; với tổng diện tích khoảng 394,63 ha;

b) Về cấp phép: UBND tỉnh đã cấp Giấy phép khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel cho 19 đơn vị, cụ thể:

- Tổng diện tích cấp phép khoảng 106,6 ha;
- Tổng trữ lượng cấp phép khoảng 4,85 triệu m<sup>3</sup>;
- Tổng công suất cấp phép khoảng 0,309 triệu m<sup>3</sup>/năm.

c) Về nhu cầu sử dụng:

Trên địa bàn tỉnh có 44 dự án sản xuất gạch, ngói nung tuynel, công suất thực tế khoảng 900 triệu viên QTC/năm; nhu cầu sử dụng đất hàng năm cho các dự án đang sản xuất khoảng 1,35 triệu m<sup>3</sup>;

Như vậy, nguồn nguyên liệu đất được cấp phép cho các dự án sản xuất gạch, ngói nung tuynel còn thiếu khoảng 1,042 triệu m<sup>3</sup>/năm. Nguồn nguyên liệu này sẽ được bổ sung một phần tận thu từ các mỏ đất san lấp trên địa bàn tỉnh.

#### **7.5. Về khai thác đất làm vật liệu đắp đê:**

Các mỏ đất đắp đê được quy hoạch riêng và chỉ được phép khai thác để phục vụ thi công các dự án đắp đê, xử lý khẩn cấp do sạt lở đê điều. Hiện nay, có 05 mỏ đang được cấp phép khai thác, với công suất khoảng 0,2 triệu m<sup>3</sup>/năm.

#### **8. Điều chỉnh tên dự án quy hoạch đã được HĐND tỉnh thông qua:**

- HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017, tên dự án quy hoạch là: “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Để thống nhất tên gọi chung của khoáng sản đất, đề nghị điều chỉnh lại tên dự án quy hoạch là: “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

#### **9. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch.**

9.1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (*tên trước khi đề nghị điều chỉnh là “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”*) đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017:

a) Điều chỉnh, bổ sung 61 mỏ đất san lấp mới (chưa cấp phép thăm dò, khai thác), không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 682,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 73,27 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 14 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 1*).

b) Cập nhật 46 mỏ đất (*gồm: 40 mỏ có khoáng sản làm phụ gia xi măng; 01 mỏ phục vụ sản xuất gạch VICENZA; 03 đất sét đồi làm gạch tuynel và 02 mỏ đất san lấp phục vụ đắp đê biển Nga Sơn - Hậu Lộc*) đã cấp phép thăm dò, khai thác, chưa có trong quy hoạch, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ; tổng diện tích 357,03 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 24,06 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 10 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 4*).

9.2. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và các mỏ khoáng sản nhỏ, lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp:

a) Điều chỉnh, bổ sung 26 mỏ đá mới (chưa cấp phép thăm dò, khai thác) làm vật liệu xây dựng thông thường, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 371,14 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 115,18 triệu m<sup>3</sup> và 08 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép, với tổng diện tích 142,41 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 649.351 tấn và 2,72 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 10 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 2*).

b) Cập nhật 14 mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác, chưa có trong quy hoạch, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, tổng diện tích 67,96 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 20,73 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 09 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 5*).

9.3. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018:

Điều chỉnh, bổ sung 18 mỏ cát mới làm vật liệu xây dựng thông thường, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 29,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 0,407 triệu. Các mỏ trên được phân bố trên địa bàn 07 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 3*).

#### **10. Tổ chức thực hiện.**

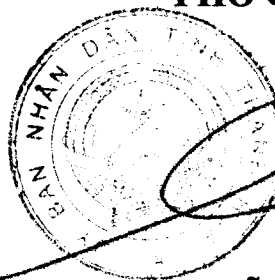
Các sở, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các đơn vị có liên quan, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại khoản 8, Điều 1, Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017; khoản 5, Điều 1, Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/2/2017 và khoản 8, Điều 1, Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Trên đây là nội dung dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

## Phụ lục 1

**Danh sách các mỏ đất san lấp mới được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số: 136 /TTr-UBND ngày 16 /9/2020 của UBND tỉnh)

Tổng số: 61 mỏ mới.

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
I	<b>Thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)</b>	<b>287,2</b>	<b>33.671.840</b>		
1	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	5,56	656.000	(2136181.00-573790.00; 2136377.00-573790.00; 2136374.00-573996.00; 2136205.00-574105.00; 2136151.00-574015.00)	
2	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,22	740.640	KV1: (2136047.61-573789.45; 2135968.37-573862.36; 2135851.53-573910.45; 2135618.38-573910.45; 2135618.38-573910.45); KV2: (2136082.45-573789.45; 2136180.50-573789.45; 2136164.78-573908.16; 2135939.73-573909.75);	
3	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	9,45	1.323.000	(2135429.00-573800.00; 2135532.00-573805.00; 2135556.00-574008.00; 2135575.00-574391.00; 2135484.00-574418.00; 2135427.00-574196.00; 2135366.00-574143.00; 2135341.00-574056.00; 2135348.00-573991.00)	
4	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	11,4	741.000	(2141293.94-569965.63; 2141322.51-570064.29; 2141387.28-570150.09; 2141596.80-570139.14; 2141650.90-570200.02; 2141964.19-570225.80; 2142013.82-570057.62; 2141705.93-569969.70; 2141504.50-569716.02);	
5	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	38,88	2.916.000	(2141918.00-570088.00; 2141888.00-570718.00);	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
	Tỉnh Gia)			2141583.00-570900.00; 2141371.00-570916.00; 2141278.00-570746.00; 2141318.00-570540.00; 2141505.00-570188.00; 2141698.00-570088.00);	
6	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	43,0	7.000.000	(2140005.78-570377.78; 2139893.90-569635.08; 2140016.68-569587.45; 2139859.77-569002.43; 2139724.18-569002.43; 2139673.81-568849.40; 2139565.47-569004.60; 2139743.63-569222.32; 2139670.09-569448.88; 2139741.61-569508.02; 2139435.54-570193.76)	
7	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	3,83	258.600	(2152728.00-576562.00; 2152760.00-576576.00; 2152821.00-576532.00; 2152898.00-576294.00; 2152839.00-576258.00; 2152728.00-576271.00; 2152733.00-576348.00; 2152722.00-576451.00);	
8	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,8	421.600	(2140290.00-572030.00; 2140311.00-572108.00; 2140205.00-572197.00; 2140246.00-572252.00; 2140103.00-572454.00; 2140079.00-572636.00; 2140022.00-572638.00; 2140964.00-572570.00; 2140956.00-572515.00; 2140182.00-572097.00);	
9	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia) và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	50,0	7.500.000	(2145528.00-567152.00; 2145696.00-567348.00; 2144514.00-568324.00; 2144267.00-568130.00; 2144398.00-567867.00; 2144916.00-567497.00; 2145013.00-567594.00)	
10	Phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	3,0	105.000	(2156609.00-582509.00; 2156596.00-582536.00; 2156394.00-582590.00; 2156196.00-582617.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2156192.00-582575.00; 2156166.00-582578.20; 2156166.00-582471.00; 2156342.00-582451.00; 2156410.00-582461.00; 2156488.00-582450.00; 2156488.00-582478.00);	
11	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	12,84	1.200.000	KV1: (2146366.55-569739.74; 2146577.78-569867.96; 2146634.80-569719.11; 2146555.36-569591.17; 2146567.51-569561.24; 2146687.16-569579.00; 2146740.03-569528324; 2146707.02-569468.40; 2146730.75-569440.54; 2146790.59-569480.78; 2146805.04-569468.40; 2146776.15-569404.43; 2146824.64-569340.47; 2146759.64-569273.40; 2146641.00-569401.34; 2146585.28-569442.61; 2146549.17-569483.87; 2146497.58-569593.24; 2146438.78-569673.72); KV2: (2146742.80-576130.11; 2146605.42-576088.64; 2146619.00-575993.00; 2146620.99-575760.00; 2146804.46-575931.17; 2146752.06-576037.52)	
12	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	7,2	400.000	(2146113.00-569959.00; 2146134.00-570325.00; 2145948.00-570385.00; 2145929.00-569982.00)	
13	Xã Phú Lâm và xã Tân Trường, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	46,5	4.000.000	(2146359-569654; 2146211- 569531; 2146255-569338; 2146101-569056; 2145791- 569187; 2145891-569364; 2145055-569909; 2145399- 570120; 2145856-569679; 2145965-569790; 2146126-569573;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2146271-569739)	
14	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,87	2.500.000	(2146603.00-570274.00; 2147069.52-570009.06; 2147184.00-569929.00; 2147106.00-569668.00; 2146799.34-569825.81; 2146732.01-570024.20; 2146621.30-570140.87; 2146523.00-570062.00; 2146446.90-570197.55)	
15	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,0	140.000	(2150433.00-577165.00; 2150453.00-577294.00; 2150154.00-577294.00; 2150154.00-577145.51);	
16	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	5,7	570.000	(2140787.00-571038.00; 2140688.00-570918.00; 2140485.00-571081.00; 2140495.00-570839.00; 2140693.00-570693.00)	
17	Xã Tân Trường, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	15,95	3.200.000	KV1: (2142003.00-569584.00; 2142067.00-569665.00; 2141719.00-569912.00; 2141648.00-569827.00) KV2: (2142114.00-569730.00; 2142209.00-569820.00; 2142019.00-569959.00; 2141820.00-569939.00); KV3: (2139768.00-570334.00; 2139713.00-570532.00; 2139363.00-570418.00; 2139426.00-570221.00)	
<b>II</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>20,4</b>	<b>2.275.900</b>		
18	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	3,1	92.600	KV1: (2178436.38 - 538892.00; 2178508.60 - 538953.93; 2178416.87 - 539098.98; 2178326.92 - 539041.74) KV2: (2178459.00 - 538875.00; 2178599.26 - 538926.56; 2178631.25 - 538816.34;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2178536.83 - 538770.03).	
19	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	17,3	2.183.300	KV1: (2177305.53-547743.16; 2177367.87-547804.73; 2177608.54-547849.07; 2177455.42-547933.68; 2177347.77-547913.18; 2177237.02-547816.86); KV2: (2177864.65-548009.63; 2177989.02-548125.70; 2177872.80-548288.27; 2177761.23-548294.92; 2177697.39-548227.85); KV3: (2177213.43-548119.96; 2177388.51-548163.09; 2177937.48-548428.04; 2177877.77-548554.73; 2177630.93-548413.48; 2177183.83-548213.36);	
<b>III</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>66,0157</b>	<b>11.580.310</b>		
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	5,4384	449.790	KV1: (2150232.00-564799.00; 2150321.00-564932.00; 2150310.00-564990.00; 2150181.00-564958.00) KV2: (2147773.00-565134.00; 2147860.18-565244.89; 2147791.76-565368.55; 2147724.44-565427.64; 2147647.70-565456.67; 2147596.00-565315.00; 2147631.00-565249.00; 2147687.00-565289.00; 2147732.00-565255.00)	



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
21	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	16,8773	1.671.750	KV1: (2189132,51-554205,35; 2188831,42-554194,52; 2188845,75-554103,78; 2189001,17-554089,89; 2189121,05-554117,40) KV2: (2189225,01-554332,53; 2189238,04-554387,84; 2189059,54-554459,34; 2188924,18-554401,83; 2188848,38-554448,79; 2188821,43-554405,64; 2188865,41-554320,31; 2189038,68-554324,02) KV3: (2187830-551059; 2187889-551274; 2187803-551260; 2187580-551455; 2187436-551210; 2187678-551055)	
22	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	7,5	750.000	(2188689.49-553513.70; 2188757.29-553522.48; 2188724.60-553288.25; 2188617.45-553049.22; 2188451.61-553055.19; 2188260.82-552955.83; 2188236.83-553048.18; 2188548.86-553164.91)	
23	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	8,7	2.776.450	(2163654.80-563544.00; 2163935.50-563815.60; 2163944.30-564036.10; 2163925.30-564053.20; 2163516.80-563654.60)	
24	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	9,0	1.457.300	(2163644.00-563531.21; 2163496.96-563648.40; 2163188.42-563662.47; 2163087.37-563634.91; 2163130.80-563443.32; 2163445.42-563493.53; 2163580.78-563438.32)	
25	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	10,5	3.066.300	(2164354.00-562307.00; 2163959.73-562205.79; 2164151.89-561905.91; 2164206.88-561982.58;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2164340.00-562024.00; 2164450.00-562200.00)	
26	Xã Yên Thọ và Yên Lạc, huyện Như Thanh	8,0	1.408.720	(2164500.68-564446.29; 2164385.80-564248.64; 2164138.43-564182.21; 2164098.49-564366.52; 2164282.44-564427.10; 2164418.47-564558.92; 2164487.41-564532.35)	
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	<b>12,1062</b>	<b>412.000</b>		
27	Xã Minh Sơn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	7,6582	242.000	KV1: (2193446.02-561161.45; 2193579.35-561160.95; 2193567.00-561198.00; 2193586.00-561242.00; 2193579.00-561293.00; 2193601.00-561293.00; 2193612.00-561337.00; 2193611.00-561340.00; 2193613.35-561351.10; 2193596.00-561436.00; 2193572.00-561494.00; 2193491.00-561463.00; 2193480.00-561475.00; 2193437.17-561466.82; 2193448.08-561258.5). KV2: (2163653.00-560992.00; 2193726.48-560931.14; 2193778.30-560903.10; 2193916.90-561127.90; 2193875.00-561180.00).	
28	Xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn	2,448	70.000	(2198338.00-552721.00; 2198518.00-552758.00; 2198652.00-552796.00; 2198672.00-552730.00; 2198515.00-552678.00; 2198454.00-552623.00)	
29	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	100.000	Khu 1 (2,0 ha): 2193299-557863; 2193298.67-557939.42; 2193134.96-557937.34; 2193135.57-557769.48;	
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	<b>65,18</b>	<b>5.558.620</b>		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mô (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
30	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	4,0	758.620	(2197046.00-542169.00; 2197123.00-542246.00; 2197046.00-542416.00; 2196950.00-542496.00; 2196853.70-542435.90).	
31	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	8,68	800.000	KV1: (2196294.95-547642.90; 2196295.48-547734.19; 2196388.86-547752.22; 2196189.66-548003.17; 2196098.28-547743.40; 2196090.73-547649.12) KV2: (2196205.34-548047.75; 2196223.05-548098.10; 2196340.46-548246.81; 2196421.66-548181.91; 2196276.93-547957.56)	
32	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	8,1	500.000	(2194584.00-541807.00; 2194889.00-542223.00; 2194987.00-542238.00; 2195086.00-542197.00; 2195280.00-542210.00; 2195273.00-542267.00; 2195183.00-542281.00; 2195125.00-542283.00; 2195119.00-542250.00; 2195051.00-542250.00; 2194994.00-542292.00; 2194864.00-542267.00; 2194729.00-542307.00; 2194596.00-541981.00)	
33	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	9,7	900.000	KV1: (2197075.61-543796.73; 2196949.80-543742.90; 2196750.37-543574.50; 2196661.99-543821.68; 2196837.50-543882.07; 2196923.77-543990.00) KV2: (2197068.87-544088.06; 2196923.73-544064.90; 2196899.12-544187.33; 2197003.22-544222.35; 2197067.07-544204.20)	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
34	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	200.000	(2198939.00-552106.00; 2198821.00-552174.00; 2198842.00-551777.00; 2198865.19-551759.87; 2198831.60-551648.63; 2198742.67-551651.54; 2198776.97-552206.93; 2198951.22-552203.30)	
35	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	10,0	400.000	(2197470.78-541743.84; 2197664.60-541711; 2197702.69- 541773.75; 2197824.42- 541866.05; 2197834.07- 541941.99; 2197761.48- 542051.90; 2197311.61- 541880.74)	
36	Xã Xuân Phú	19,7	2.000.000	KV1: (2196845-544000; 2196875-544281; 2196812-544429; 2196732-544323; 2196610-544296; 2196368-544121; 2196407-544055; 2196553-543947) KV5: (2196804-544460; 2196724-544520; 2196614-544486; 2196448-544533; 2196480-544253; 2196630-544335; 2196715-544353)	
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>52,0</b>	<b>7.062.020</b>		
37	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,0	1.741.500	(2215797,08-568139,74; 2216007,10-568220,90; 2216072,13-568344,94; 2216219,95-568268,32; 2216339,59-568353,71; 2216044,57-568415,60; 2215695,52-568322,32)	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
38	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	21,0	3.376.350	KV1: (2214125.89-578145.91; 2214199.87-578251.53; 2213958.71-578542.99; 2213866.53-578430.81; 2213973.25-578247.33) KV2: [2215621.19-577831.62; 2215827.89-577694.34; 2215925.76-578257.89; 2215563.16-578253.72; 2215550.20-578058.91]	
39	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,0	244.170	(2217699.00-571099.00; 2217691.92-571206.12; 2217619.00-571331.00; 2217509.57-571475.41; 2217348.59-571482.57)	
40	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	7,0	700.000	(2216421.04-567500.25; 2216606.13-567437.02; 2216472.74-567267.32; 2216342.80-567212.31; 2216216.73-567340.68; 2216329.64-567499.54)	
41	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	12,0	1.000.000	(2217782.72-567951.13; 2217763.17-568193.41; 2217661.23-568263.70; 2217621.25-568351.21; 2217502.00-568368.00; 2217206.36-568387.39; 2217215.67-568259.95; 2217506.43-568271.06; 2217622.90-567851.29)	
<b>VII</b>	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	<b>2,95</b>	<b>62.000</b>		
42	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	2,95	62.000	(2205750,60-84117,50; 2205577,17-584122,15; 2205575,84-584313,75; 2205730,66-584376,27; 2205785,15-584291,13);	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	<b>10,0</b>	<b>300.000</b>		
43	Xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa	10,0	300.000	(2201779.97-580129.26; 2202105.56-580004.99; 2202344.46-579904.17; 2202423.19-579862.60; 2202365.66-579752.13;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2202230.43-579820.89; 2201901.18-579910.13; 2201713.75-579979.53)	
<b>IX</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>	<b>3,1</b>	<b>300.000</b>		
44	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	3,10	300.000	(2183423.00-573331.00; 2183629.00-573214.00; 2183658.00-573368.00; 2183537.00-573433.00; 2183505.00-573440.00; 2183460.00-573417.61)	
<b>X</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>27,71</b>	<b>3.570.8 45</b>		
45	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	9,5	1.220.000	KV1 (2209840.00-584176.00; 2209840.00-584318.23; 2209624.60-584318.23; 2209585.00-584271.00; 2209634.00-584176.00); KV2 (2209967.73-584135.72; 2209941.77-583940.92; 2209589.18-583990.34; 2209590.12-584164.00; 2209729.34-584164.00; 2209729.51-584096.63; 2209779.94-584069.77; 2209847.94-584141.50);	
46	Xã Hà Sơn, xã Hà Phủ, huyện Hà Trung	7,8	1.470.458	KV1 (HS) (2210202.48-583135.65; 2210233.40-582988.39; 2210225.61-582894.59; 2210184.99-582880.64; 2210131.84-582928.95; 2210145.19-583129.95); KV2 (HP) (2210932.00-592816.00; 2210945.00-592741.00; 2211136.00-592801.00; 2211117.00-592875.00; 2211022.08-592844.73; 2211005.00-592911.00; 2211168.00-592960.00; 2211225.00-592734.00; 2210972.55-592640.26);	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
47	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,5	730.387	KV1: (2208991.92-583123.15; 2209137.66-583473.78; 2209289.71-583245.45; 2209038.33-583030.02); KV2: (2209296.54-583253.33; 2209134.14-583497.26; 2209270.49-583600.11);	
48	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1,91	150.000	KV 2: (2227678.00-587211.00; 2227669.00-587252.00; 2227628.00-587305.00; 2227574.00-587320.00; 2227522.91-587317.04; 2227511.93-587137.23; 2227580.38-587155.61; 2227586.00-587204.00);	
<b>XI</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>26,8</b>	<b>2.272.417</b>		
49	Xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	14,5	772.417	(2198804.52-536440.89; 2198830.94-536521.82; 2198546.00-536646.03; 2198520.33-536420.16). (2198804.52-536440.89; 2198857.33-536428.41; 2198965.67-536344.82; 2198914.94-536166.97; 2198502.50-536220.54; 2198520.33-536420.16)	
50	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	12,3	1.500.000	(2193409.66-541260.58; 2193197.86-541126.49; 2192874.49-541237.27; 2192952.33-541560.65; 2193036.65-541536.63; 2193220.78-541323.00; 2193349.20-541303.40; 2193373.25-541441.68; 2193431.94-541426.00)	
<b>XII</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>37,6</b>	<b>3.770.730</b>		
51	Xã Cẩm Thạch, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	16,0	2.098.640	KV1(CTH) (2237894.51-539747.08; 2237929.02-539673.64; 2237689.94-539640.96; 2237665.01-539698.55;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2237767.83-539750.32). KV2(CT) (2241270-552211; 2241260- 552579; 2241072-552606; 2240977-552559; 2240994- 552488; 2240875-552461; 2240929-552150)	
52	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	3,0	341.470	(2237442.00-539466.00; 2237694.00-539570.00; 2237646.00-539681.00; 2237469.00-539600.00; 2237414.36-539532.72).	
53	Xã Cẩm Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	10,6	459.960	KV1: (2228775.00-561104.00; 2228933.30-561328.00; 2228700.00-561527.00; 2228547.00-561343.00; 2228679.00-561162.00); KV2: (2229976.00-558280.00; 2229938.00-558357.87; 2229861.00-558345.00; 2229815.00-558389.00; 2229760.00-558325.00; 2229822.00-558259.00; 2229815.00-558248.00; 2229840.00-558214.00);	
54	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	8,0	870.660	(2234643.50-537261.10; 2234738.30-537492.40; 2234518.80-537673.40; 2234370.00-537425.70)	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>71,58</b>	<b>2.432.716</b>		
55	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	5,2	204.500	(2234689.43-567649.21; 2234718.77-567706.17; 2234749.23-567703.14; 2234785.07-567721.56; 2234823.81-567719.24; 2234848.43-567735.60; 2234857.84-567729.93; 2234830.00-567712.00; 2234837.00-567652.00; 2234770.00-567650.00; 2234763.00-567574.00; 2234727.00-567565.00; 2234733.00-567539.00;	



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2234781.00-567547.00; 2234808.66-567515.24; 2234717.00-567491.00; 2234787.85-567421.45; 2234749.00-567332.00; 2234692.08-567261.07; 2234623.54-567336.10; 2234592.39-567345.66; 2234580.33-567389.82; 2234618.62-567491.46; 2234657.13-567514.03; 2234713.21-567625.66).	
56	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	14,0	570.100	KV1: (2231272.77-581805.87; 2231225.00-582079.00; 2231136.00-582065.00; 2231064.00-581995.00; 2231022.00-581769.00; 2231080.00-581731.00); KV2: (2230968.74-581831.99; 2231009.00-581946.47; 2230973.00-582067.47; 2230987.00-582265.00; 2230877.66-582278.11; 2230805.00-582126.00; 2230808.05-582009.87; 2230912.95-582017.70; 2230927.50-581976.70; 2230772.25-581918.96; 2230773.00-581793.47; 2230881.00-581751.47)	
57	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	9,31	400.000	KV1: (580710.00-2224610.00; 580765.00-2224690.00; 580793.00-2224689.00; 580816.00-2224548.00; 580777.00-2224501.00; 580797.00-2224397.00; 580730.00-2224273.00; 580688.00-2224278.00; 580688.00-2224278.00; 580658.00-2224447.00; 580686.00-2224560.00); KV2: (580965.00-2223986.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mô (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				581081.00-2223888.00; 580853.00-2223641.00; 580737.00-2223756.00)	
58	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	14,5	400.000	KV1: (2230160.00-573242.00; 2230265.00-573143.00; 2230074.49-572967.61; 2230179.12-572716.87; 2230105.06-572666.37; 2229964.17-572910.03; 2229962.25-573052.50); KV2: (2229893.98-573025.07; 2229849.34-572759.54; 2229804.37-572338.45; 2229637.20-572438.02; 2229750.30-572546.96; 2229763.88-573020.92)	
59	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tân, Thành Công và Thành Tâm, huyện Thạch Thành	28,57	858.116	KV1: (2229488.00-572423.00; 2229290.00-572709.00; 2229149.00-572620.00; 2229238.00-572499.00; 2229388.00-572368.00; 2229431.00-572374.00); KV2: (2228959.00-572222.00; 2228017.00-572316.00; 2228959.00-572352.00; 2228904.00-572452.00; 2228872.00-572444.00; 2228889.00-572366.00; 2228885.00-572316.00; 2228838.00-572253.00; 2228772.00-572223.00; 2228794.00-572193.00; 2228835.00-572180.00; 2228866.00-572205.00); KV4: (2232507.00-570373.00; 2232393.00-570393.00; 2232387.00-570324.00; 2232388.00-570313.00; 2232455.00-570317.00; 2232440.00-570114.00; 2232475.00-570103.00);	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				KV5: (2226617.00-578116.00; 2226513.00-578289.00; 2226440.00-578359.00; 2226423.00-578346.00; 2226355.00-578439.00; 2226317.00-578430.00; 2226312.00-578375.00; 2226372.00-578215.00; 2226462.00-578291.00; 2226608.00-578111.00); KV6: (2227173-575621; 2227288-575537; 2227368-575472.93; 2227458-575389; 2227505-575361; 2227601-575722; 2227405.86-575980.85; 2227317.51-575979.30; 2227208- 575908).	
60	Thị trấn Vân Du	9,15	915.000	(2231209.43-582161.08; 2231188- 582268; 2231073-582454; 2230911-582527; 2230803-582421; 2230893-582276; 2230987-582265; 2231039-582070);	
XIV	Huyện Nông Cống	11,82	1.410.000		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
61	Xã Trượng Sơn, huyện Nông Công	11,82	1.410.000	KV1: (2164091.00-573418.00; 2163964.00-573473.00; 2164182.00-573844.00; 2164292.00-573782.00; 2164221.00-573747.00; 2164124.00-573550.00); KV2: (2163781.10-573442.22; 2163949.25-573464.25; 2163964.00-573473.00; 2164026.69-573445.85; 2164026.80-573391.21; 2164054.36-573394.73; 2164064.90-573312.89; 2163999.79-573300.52; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00 ); KV3: (2163905.00-572966.00; 2163973.85-573030.00; 2163928.00-573137.00; 2164026.00-573152.00; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00);	
<b>Tổng</b>		<b>682,64 19</b>	<b>73.269. 398</b>		

## Phụ lục 2

**Danh sách các mỏ đá mới được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số: 136 /TTr-UBND ngày 16 /9/2020 của UBND tỉnh)

Tổng số: 34 mỏ mới, gồm:

## I. Các mỏ đá (26 mỏ)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3		5	
<b>I</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>89,33</b>	<b>34.932.783</b>		
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc Khu 1 (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	15,0	2.505.000	[2215507.00-577883.00; 2215474.10-578332.17; 2215948.30-578391.69; 2215917.20-578208.55; 2215802.71-578068.79]	
2	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	17,8	2.600.000	KV1 [2217559.10-579299.07; 2217860.02-579426.21; 2217859.00-579596.00; 2217815.00-579704.00; 2217813.05-579802.15; 2217687.54-579803.41; 2217677.75-579645.20; 2217553.00-579495.00] KV2 [2216876.00-579343.00; 2216943.39-579601.14; 2217249.75-579510.73; 2217223.16-579465.86; 2217177.51-579303.96; 2217108.00-579273.44]	
3	Núi Bền, xã Minh Tân (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	36,53	26.727.783	[2211776,7-575990; 2211755-575959; 2211589,2-576131,7; 2211598-576326; 2211742-577105; 2212105-576845; 2211998,78-576785,7; 2212133-576534; 2212078-576287; 2212180-576166;	Mỏ nằm trong QH 45/QĐ-TTg; Thủ tướng CP bàn giao cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp

				2212083-576045; 2211979-576123; 2211975-576254; 2211936-576297; 2211745-576274; 2211682,58-576194,57; 2211766,3-576050,5]	phép tại CV số 665/TTg- CN ngày 12/5/2017
4	Núi Ác Sơn, xã Vĩnh An (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	20,0	3.100.000	[2210135,19 – 578461,76; 2210288,84 – 578918,92; 2210083,12 – 579155,94; 2209856,13 – 579087,54; 2209872,50 – 578662,36]	
<b>II</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>3,0346</b>	<b>641.000</b>		
5	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	3,0346	641.000	[2220966 – 551845; 2220961 – 551774; 2220986 – 551555; 2221040 – 551483; 2221102 – 551528; 2220985 – 551911; 2220937 – 551894]	
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>102,329</b>	<b>34.400.941</b>		
6	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	2,76	1.287.666	Khu 1: [2216206,60 – 585133,90; 2216309,80 – 585156,90; 2216332,47 – 585032,61; 2216196,82 – 585029,38; 2216173,82 – 584956,69; 2216126,92 – 584868,40; 2216088,60 – 584926,40; 2216151,70 – 584961,10; 2216105,50 – 585047,20; 2216153,00 – 585073,49; 2216135,64 – 585120,12]	
		7,3179	1.627.459	Khu 4: [2216705,35 – 585364,90; 2216589,0 – 585239,0; 2216563,5 – 585169,0; 2216465,0 – 585169,0; 2216465,0 – 585092,0; 2216594,0 – 585101,0; 2216624,55 – 584959,62; 2216744,68 – 584958,89; 2216803,93 – 585278,42,0]	
		5,6196	1.332.458	Khu 5.1: [2215812,4 – 585883,8; 2215768,1 – 585791,9; 2215793,2 – 585710,1;	

				<p>2215776,4 – 585697,1;  2215694,2 – 585717,3;  2215785,8 – 586065,2;  2215889,8 -586006,9;  2215885,0 – 585887,0;  2215833,9 – 585861,4]</p> <p>Khu 5.2:  [2216548,8 – 585421,3;  2216653,2 – 585470,2;  2216553,7 – 585562,9;  2216507,1 – 585515,5]</p> <p>Khu 5.3:  [2216480,2 – 5853p67,5;  2216430,9 – 585338,1;  2216412,8 – 585374,6;  2216296,4 – 585356,2;  2216295,4 – 585442,2;  2216448,27 – 585434,04]</p>	
		1,95	1.022.442	<p>Khu 6:  [2216065,93 – 585312,87;  2216048,50 – 585393,17;  2216022,52 – 585433,87;  2215969,80 – 585462,50;  2215940,50 – 585518,51;  2215993,28 – 585595,95;  2216079,24 – 585608,58;  2216065,00 – 585435,00;  2216068,40 – 585312,88]</p>	
		3,9	1.808.399	<p>Khu 1:  [2216211 – 585434;  2216066 – 585435;  2216080,43 – 585624,21;  2216188,51 – 585628,09;  2216209,82 – 585506,36;  2216281,78 – 585511,63;  2216258,13 – 585383,85;  2216212,17 – 585375,62]</p> <p>Khu 2:  [2216195,01 – 585197,34;  2216206,60 – 585133,90;  2216135,64 – 585120,12;  2216110,53 – 585200,14;  2216146,68 – 585218,19]</p>	
		0,5569	50.000	<p>Khu 3:  [2216047,1 – 585980,0;  2216005,1 – 586004,4;  2215968,4 – 585914,3;  2216029,2 – 585882,9]</p>	
		KV khai trường 0,1616			

7	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	4,16	2.506.400	Khu7. [2216616.83-584966.41; 2216585.94-585090.41; 2216458.00-585081.63; 2216458.00-585258.95; 2216390.10-585258.30; 2216390.10-585170.40; 2216316.04-5851710.73; 2216338.67-585038.13; 2216385.88-585064.29; 2216433.35-584978.84; 2216539.10-584979.54; 2216591.80-584944.19]	
8	Khu II: Đồi chăn, xã Hà Tân (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	0,8526	100.000	[2215037.89-585775.31; 2215134.84-585754.13; 2215140.00-585756.00; 2215108.77-585899.00; 2215045.00-585882.00; 2215049.00-585838.00; 2215081.00-585849.00; 2215089.00-585812.00; 2215046.70-585799.00]	
9	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	5,7	883.500	Khu 1: [2214922.6-586279; 2214894-586229; 2214815-586180; 2214695-586417.8; 2214688-586470; 2214735-586557; 2 214804-586600; 2214843.6-586443.3; 2214930.6-586418.3]	
		4,0	700.000	Khu 2: [2215097.30-586453.43; 2214936.50-586509.50; 2214941.00-586552.00; 2214937.00-586769.00; 2214925.14-586907.14; 2214973.42-586905.68; 2215001.77-586741.99; 2215073.42-586596.69]	
10	Xã Hà Long, huyện Hà Trung (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	Khu vực khai thác: 12,4	5.451.867	[2228311-586431; 2228426-586520; 2228484-586386; 2228633,84-586452,21; 2228572,99-586607,61; 2228590,38-586763,01; 2228649,06-586852,12;	



				2228631-586887; 2228447-586902; 2228420-586933; 2228286-586751; 2228370-586625; 2228379,56-586604,35; 2228256,75-586445,68]	
		Khu vực khai trường: 4,7		[2228633.84-586452.21; 2228644.96; 586415.76; 2228376.48-586239.88; 2228239.69; 586413.29; 2228256.75-586445.68; 2228311.00-586431.00; 2228426.00-586520.00; 2228426.00-586520.00; 2228484.00-586386.00]	
11	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung (Mỏ nằm xen kẽ tại khu vực đã quy hoạch)	6,65	1.030.750	Khu 1: [2215009,14-584998,81; 2214948,81-585089,01; 2215001,54-585110,86; 2214972,21-585318,51; 2214794,21-585300,91; 2214806,16-585265,13; 2214785,28-585177,37; 2214800,54-585088,38; 2214846,78-584972,05; 2214881,74-584881,58]	
12	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và phường Đông Sơn, TX Bim Sơn (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	20,0	12.000.000	[2221437-596425; 2222478-597082; 2222535-597000; 2221594-596261]	
13	Xã Hà Vinh (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	21,6	4.600.000	[2221254.00-597680.01; 2220926.99-597560.56; 2220836-597764.00; 2220758.05-598038.99; 2220973.04-598295.05; 2221254.60-597912.86; 2221152.41-597843.36]	
IV	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>16,0</b>	<b>1.905.000</b>		
14	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân (Mỏ nguyên liệu sản xuất gạch men)	3,0	20.000	[2186773.15-525713.66; 2186863.31-525742.23; 2186782.80-526016.87; 2186672.49-525967.05]	
15	Núi Bù Hán, thôn	13,0	1.885.000	[2213037,35-516197,57;	

	Lừa, xã Yên Nhân (Mô phục vụ nhu cầu xây dựng tại địa phương và làm nguyên liệu sản xuất cát nghiền)			2213255,05-516261,22; 2213081,69-516508,33; 2212912,04-516465,92; 2212789,55-516586,06; 2212876,43-516669,21; 2212783,95-516772,81; 2212687,88-516745,1; 2212626,84-516828,34; 2212743,26-516917,05; 2212645,23-516992,96; 2212502,82-516937,39; 2212684,08-516659,95; 2212918,97-516360,33]	
V	Thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	24,544	4.945.485		
16	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường (Sử dụng cho Xi măng Công Thành)	4,7	1.847.000	[2144364,95 – 569337,21; 2144275,68 – 569302,74; 2144168,39 – 569351,95; 2144218,35 – 569599,26; 2144378,42 – 569570,33]	
17	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường (Mô phục vụ công trình đường Cao tốc, CV số 587/BQLDA2-PID6 ngày 01/6/2020 của Ban Quản lý dự án 2 - BGTVT)	KV khai thác 3,5	1.000.000	[2144751,62-568621,04; 2144816,04-568641,63; 2144919,18-568620,22; 2144926,06-568534,03; 2145146,35-568415,70; 2145048,87-568338,25]	
		KV khai trường 1,19		[2145182,57-568427,86; 2145164,04-568420,52; 2145180,02-568382,59; 2145163,18-568354,74; 2145126,04-568354,16; 2145132,42-568304,25; 2145180,59-568328,04; 2145208,45-568304,25; 2145188,13-568279,30; 2145231,08-568275,82; 2145283,59-568225,90; 2145289,89-568279,92]	
18	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia (Sử dụng cho Xi măng Đại Dương)	3,06	600.000	[2144521.00-568409.00; 2144434.00-568531.00; 2144429.00-568610.00; 2144553.00-568644.00; 2144642.00-568457.00]	
19	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh (Sử dụng cho Xi măng Đại Dương)	KV khai thác 6,99 ha	1.200.000	KV1: [2145704.00-568504.00; 2145619.77-568534.14; 2145668.08-568622.59; 2145673.07-568667.56; 2145715.84-568744.01;	

				2145788.09-568846.30; 2145960.04-568717.99] KV2: [2145761.65-568866.64; 2145677.57-568767.65; 2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86]	
		KV khai trường 3,73 ha		[2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86; 2145493.97-569037.41; 2145477.18-568943.99; 2145379.52-568953.42; 2145357.04-568886.71; 2145447.99-568868.43; 2145472.76-568803.88; 2145523.29-568767.87]	
20	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm (Mở phục vụ công trình đường Cao tốc, CV số 587/BQLDA2-PID6 ngày 01/6/2020 của Ban Quản lý dự án 2 – BGTVT)	1,374	298.485	[2139997-573239; 2140009-573280; 2140035,38-573315,19; 2140046,3-573403; 2140121,86-573365,79; 2140109,18-573286,46; 2140118,95-573233,46; 2139996,71-573235,5]	
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>77,4624</b>	<b>23.044.675</b>		
21	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ (Sử dụng cho Xi măng Công Thanh)	26,0	10.782.000	Khu 1: [2146397 – 567678; 2146303 – 567487,46; 2146075 – 567533; 2145868 – 567721; 2145884 – 567935; 2146172 – 568001] Khu 2: [2145690 – 568411; 2145604 – 568345; 2145531 – 568161; 2145379 – 568236; 2145384,68 – 568386; 2145500 – 568577; 2145757 – 568504]	
22	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ (Mở phục vụ công trình đường Cao tốc, CV số 587/BQLDA2-PID6 ngày 01/6/2020 của	KV khai thác: 12,0	6.480.000	[2146317-567814; 2146436-568000; 2146267-568153,36; 2146170-568319; 2146011-568291; 2145864-568106; 2145968-568031;	

Ban Quản lý dự án 2 – BGTVT)			2146133-568069; 2146166-568022]	
	KV khai trường: 5,0		[2146011.00-5868291.00; 2145864.00-568106.00; 2145968.00-568031.00; 2146133.00-568069.00; 2146166.00-568022.00; 2145933.00-567970.35; 2145785.00-568070.00; 2145826.00-568319.00]	
	KV khai thác 4,5	500.000	[2146044,70-567050,50; 2146122,33-567104,37; 2146115,41-567162,85; 2146035,66-567237,39; 2145985,05-567332,96; 2145841,82-567434,03; 2145786,68-567366,36; 2145881,92-567277,06]	
	KV khai thác 4,0	500.000	[2146034,18-565846,08; 2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65]	
	KV khai trường: 2,0		[2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65; 2145808,721-565886,53; 2145832,551-565981,28; 2145977,35-566141,58]	
	KV khai thác 6,1108	1.000.000	[2145434,99-568202,73; 2145628,63-568107,06; 2145610,31-568046,72; 2145455,35-568050,97; 2145438,88-568021,68; 2145511,68-567952,13; 2145615,82-567915,45; 2145595,46-567853,42; 2145388,33-567902,78; 2145275,86-568089,19; 2145281,76-568104,03; 2145352,66-568102,86]	
	KV khai trường: 3,1		[2145628,63-568107,06; 2145610,31-568046,72; 2145455,35-568050,97; 2145438,88-568021,68; 2145511,68-567952,13; 2145615,82-567915,45;	

				2145595,46-567853,42; 2145638,82-567840,43; 2145702,51-568071,50]	
23	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh (Sử dụng cho Xi măng Công Thanh)	3,3	760.000	Khu 1 [2150695.16-564680.64; 2150674.77-564634.67; 2150583.14-564646.39; 2150577.67-564527.37; 2150433.96-564575.44; 2150497.70-564651.64; 2150539.00-564668.00; 2150589.49-564782.65; 2150624.69-564787.37; 2150648.00-564834.00] Khu 2: [2150525.00-564774.00; 2150492.39-564802.27; 2150442.00-564764.00; 2150412.67-564812.58; 2150562.11-564930.38]	
24	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh (Sử dụng cho Xi măng Long Sơn)	11,4516	3.022.675	Khu 1 [2146680,97-566711,06; 2146748,00-566809,98; 2146586,29-566905,50; 2146603,69-567041,64; 2146293,64-567253,17; 2146236,80-567176,31; 2146242,70-567003,45; 2146464,99-566973,18; 2146421,27-566818,63] và khu 2 [2145761,15-567552,67; 2145694,87-567456,27; 2145720,05-567438,97; 2145790,54-567501,18]	
<b>VII</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>3,0</b>	<b>15.000</b>		
25	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước (Mỏ nguyên liệu sản xuất gạch men)	3,0	15.000	[2252832.68-538925.55; 2252935.96-538956.89; 2252868.31-539227.40; 2252765.45-539196.45]	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>55,4374</b>	<b>15.297.724</b>		
26	Khu 1: Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định (Mỏ nằm xen kẹp)	8,8374	2.297.724	[2220313.47-557210.66; 2220532.80-556996.57; 2220409.48-556859.58; 2220257.31-556802.70; 2220234.39-556732.28; 2220151.09-556691.28; 2220101.13-556742.33; 2220180.58-556763.91;	

				2220288.25-556817.86; 2220171.29 556904.63; 2220255.00-557010.00; 2220209.33-557072.14]	
Khu 2: Núi Thiên Trụ, xã Yên Lâm, huyện Yên Định (Mỏ nằm xen kẹp)	KVKT: 15,06		2.000.000	[2217771.47-555031.37; 2217818.76-555126.14; 2217801.44-555184.46; 2217855.33-555296.76; 2217807.38-555325.93; 2217753.66-555330.37; 2217702.62-555298.51; 2217629.91-555305.00; 2217568.65-555337.93; 2217543.20-555313.09; 2218007.82-555505.06; 2218043.84-555613.00; 2217656.54-555731.76; 2217541.94-555529.31; 2217578.29-555500.40; 2217609.19-555478.89; 2217662.62-555429.64; 2217723.40-555339.59; 2217763.64-555392.91; 2217857.52-555446.44]	
	KV khai trường: 4,54				
Khu 3: Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định (Mỏ nằm xen kẹp)	27,0		11.000.000	[2219475.32-554301.40; 2219447.44-554364.02; 2219218.56-554344.22; 2218869.79-554325.85; 2218709.64-554444.90; 2218632.74-554576.59; 2218572.60-554662.09; 2218327.00-554630.00; 2218367.00-554549.00; 2218448.00-554146.00; 2218701.00-554107.00; 2218767.00-554015.00; 2218972.00-553915.00; 2219043.00-554162.00; 2219249.00-554273.00]	
<b>Tổng</b>	<b>371,1374</b>		<b>115.182.608</b>		

## II. Mỏ phân tán nhỏ, lẻ (08 mỏ).

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (tấn, m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	Khu I: xã Lương Nội, huyện Bá Thước	25,4	115.286 tấn	[2255363-531215; 2255363-532129; 2255198-532129; 2255198-531503; 2254857-531445; 2254727-531215]	Mỏ Quặng sắt; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014
	Khu II: xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	39,294	77.000 tấn	[2174738-529971; 2174806-529746; 2174978-529514; 2175254-529284; 2175370-528596; 2175130-528433; 2175022-529043; 2174515-529845]	Mỏ Quặng sắt; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 2321/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017
	Làng Chò Tráng, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	7,5		[2219210-533574; 2219198-533867; 2219039-533951; 2218873-533704]	Mỏ Quặng sắt; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	4,0		[2217773-537935; 2217746-538081; 2217504-538024; 2217526-537860]	
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	6,4		[2217187-537689; 2217201-537853; 2216796-537929; 2216776-537788]	
	Làng Sóng – Làng Khén, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,6		[2217927-532945; 2217925-533060; 2217872-533059; 2217871-532946]	
2	Khu II: xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	12,576	Trữ lượng cấp 122: 1.144 tấn đồng và 56.430 tấn quặng sắt	[2229442-510137; 2229372-510634; 2229193-510841; 2229123-510548; 2229297-510152]	Mỏ quặng đồng đã cấp phép; Quyết định cấp phép khai thác khoáng sản số 1122/QĐ-UBND ngày 08/4/2010 của UBND tỉnh
	Khu III: xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	7,263		[2227187-517303; 2227191-517514;	

				2226684-517607; 2226675-517426]	
3	Bản Xum, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	10,5	Trữ lượng cấp 122: 1.257 tấn chì + kẽm; TN cấp 333: 1.338 tấn	[2230603-496929; 2230993-497064; 2230980-497317; 2230594-497210]	Mỏ Quặng Chi kẽm; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014
4	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	6,8	2.721.031	[2238893,7 – 599447,3; 2238925,0 – 559507,3; 2238903,6 – 559656,5; 2238947,4 – 559751,3; 2238932,2 – 559800,6; 2238885,5 – 559821,6; 2238813,1 – 559801,9; 2238697,4 – 559851,8; 2238639,8 – 559687,6; 2238778,6 – 559661,4; 2238779,9 – 559480,1]	Mỏ đá vôi óp lát; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 2321/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017
5	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	1,0	89.767 tấn	[2230319-550172; 2230319-550259; 2230203-550259; 2230203-550172]	Mỏ đá thạch anh; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 2321/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017
6	Khu vực I: Xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành (Tượng Sơn)	0,16	91.400 tấn	[2247610-548293; 2247589-548338; 2247562-548308; 2247584-548269]	Mỏ đá quartzit; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 2321/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2017
	Khu vực II: Xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành (Tượng Liên)	1,19		[2244906-549934; 2244902-550001; 2244859-550045; 2244818-550006; 2244839-549974; 2244751-549947; 2244770-549893]	
	Khu vực III: Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành (Thạch Yên)	0,31		[2240581-557019; 2240548-557080; 2240501-557050; 2240533-557007]	
	Khu vực IV: Bản Hồ, xã Nam	4,5		[2254593-502304; 2254603-502345;	



	Xuân, huyện Quan Hóa			2254511-502385; 2254491-502513; 2254192-502610; 2254086-502719; 2254061-502690; 2254159-502577; 2254240-502540; 2254510-502436; 2254436-502442; 2254475-502337]	
7	Khu vực I: Xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	0,833	8.862 tấn	[2228746-556337; 2228749-556360; 2228642-556435; 2228601-556447; 2228595-556375]	Mỏ than; Bộ TNMT phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép tại Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 25/7/2013 (xã Phúc Do đổi tên thành xã Cẩm Tân)
	Khu vực II: Xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	1,75	14.859 tấn	[2229888-558599; 2229789-558711; 2229680-558581; 2229696-558534]	
	Khu vực III: xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy	11,885	144.680 tấn	[2229063-551827; 2229063-552413; 2228860-552412; 2228860-551827]	
8	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,4457	47.328 tấn	[2226746-537145; 2226824-537195; 2226824-537195; 2226794-537238; 2226728-537196]	
<b>Tổng cộng</b>		<b>142,4067</b>	<b>649.351 tấn và 2,72 triệu m<sup>3</sup></b>		

## Phụ lục 3

**Danh sách các mỏ cát mới được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số: 136 /TTr-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh)

**Tổng số: 18 mỏ**

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>3,65</b>	<b>47.501</b>		
1	<i>Sông Lò</i> , xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,7	6.300	(2236517.89-489847.57; 2236581.79-489917.31; 2236597.65-490001.97; 2236563.09-490012.67; 2236536.22-489937.18; 2236493.98-489866.20)	
2	<i>Sông Lò</i> , Bản Lốc, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,85	5.950	(2245858.92-500815.70; 2245782.63-500690.30; 2245593.85-500673.32; 2245593.04-500696.76; 2245767.92-500721.71; 2245842.39-500825.68)	
3	<i>Sông Lò</i> , xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	0,7	7.576	(2232553.67-486618.13; 2232270.92-486662.70; 2232303.24-486627.24; 2232318.95-486595.52; 2232374.00-486628.00; 2232550.10-4866601.17)	
4	<i>Sông Luông</i> , Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	0,3	3.000	(2245537.02-474335.59; 2245648.28-474344.13; 2245648.07-474365.71; 2245536.35-474367.80)	
5	<i>Sông Luông</i> , Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.400	Khu 1: (2242752-476881; 2242814-476888; 2242851.9-476940.79; 2242832.96-476958.06; 2242801-476913; 2242749-476906)	
	<i>Sông Luông</i> , Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.900	Khu 2: (2242863-477310; 2242862-477390; 2242825.11-477485.73; 2242810-477479; 2242845-477388; 2242846-477310)	
6	<i>Sông Lò</i> , Bản Hát, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,5	11.375	Khu 3: (2238871.20-489596.50; 2238828.50-489661.60; 2238795.50-489723.10; 2238755.50-489689.60; 2238857.50-489582.60)	
<b>II</b>	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>0,81</b>	<b>17.450</b>		

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
7	<b>Sông Luông</b> , Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,35	7.350	(2254786-496108; 2254810-496136; 2254734-496199; 2254711-496174);	
8	<b>Sông Luông</b> , Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,25	5.375	Khu 1: (2253980-499691; 2253988-499722; 2253905-499743; 2253899-499717);	
9	<b>Sông Luông</b> , Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa	0,21	4.725	Khu 2: (2254103-495293; 2254088-495316; 2254059-495302; 2254033-495275; 2254048-495250);	
<b>III</b>	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>6,966</b>	<b>84.500</b>		
10	<b>Suối Sim</b> , xã Quang Chiêu, thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,9	11.000	Khu 1: (2260983.65-443371.82; 2261062.36-443382.79; 2261098.22-443439.53; 2261063.42-443458.85; 2261043.92-443419.90; 2260977.86-443413.12) Khu 2: (2267512.26-445540.16; 2267549.77-445565.31; 2267618.81-445562.32; 2267649.93-445546.13; 2267660.58-445567.01; 2267623.50-445586.61; 2267545.11-445590.35; 2267496.50-445561.47)	
	<b>Sông Mã</b> , <b>Suối Sim</b> , thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,316	3.000	Khu 3 (sông Mã): (2270168.71-450257.74; 2270182.33-450261.98; 2270170.70-450303.41; 2270157.49-450300.38); Khu 4 (sông Mã): (2270652.63-447354.91; 2270627.00-447410.00; 2270590.00-447406.00; 2270576.05-447390.11; 2270614.93-447377.81); Khu 5 (suối Sim): (2270420.34-446637.71; 2270425.00-446629.00; 2270493.92-446656.97; 2270483.60-446670.29);	
11	<b>Suối Sim</b> , bản Pùng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	0,3	3.000	(2265987.11-444535.16; 2266072.66-444519.82; 2266075.32-444563.72; 2266039.62-444558.86; 2265994.09-444569.02)	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
12	<i>Suối Sim</i> , bản Mong, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	0,75	7.500	Khu 1: (2267488.69-444829.28; 2267537.81-444934.01; 2267510.87- 444945.66; 2267468.41-444840.44) Khu 2: (2267502.60-445357.08; 2267491.51-445418.19; 2267494.07- 445471.67; 2267509.12-445513.24; 2267489.03-445523.01; 2267467.50- 445486.96; 2267465.93-445418.86; 2267475.26-445349.35)	
13	<i>Sông Mã</i> , Xã Trung Lý và xã Mường Lý	2,0	30.000	Khu 1: (2270186-469216; 2270179-469341; 2270212-469466; 2270140-469484; 2270103-469353; 2270109-469210);	
		2,3	30.000	Khu 2: (2270370-470771; 2270438-470905; 2270447-470959; 2270422-471013; 2270438-471102; 2270387-471114; 2270321-470779);	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết (xã Mường Lý)	0,4		BTK: (2272852-480867; 2272852-480947; 2272802-480947; 2272802-480867).	
IV	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>1,4</b>	<b>9.000</b>		
14	<i>Sông Âm</i> , mỏ thôn Mùi, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2206583.66-533665.61; 2206584.62-533691.77; 2206471.45- 533700.11; 2206470.19-533673.47)	
	<i>Sông Âm</i> , Bãi tập kết cát tại thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,3		(2205772.27-534420.89; 2205711.33-534468.47; 2205689.12- 534436.62; 2205753.99-534388.22)	
15	<i>Sông Âm</i> , mỏ thôn Miêng, Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2203795.82-538103.78; 2203821.31-538113.38; 2203802.95- 538167.89; 2203768.10-538213.40; 2203748.86-538194.28; 2203777.38- 538155.56)	
	<i>Sông Âm</i> , Bãi tập kết cát tại thôn Miêng, xã	0,5		(2204201-539202; 2204273-539280;	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
	Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc			204237-539310; 2204166-539237)	
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>3,49</b>	<b>89.600</b>		
16	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Yên Phong	2,8	89.600	(2214879.30-563129.86; 2215018.26-563167.80; 2214833.00- 563224.00; 2214858.15-562981.50; 2215007.64-562984.76)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết cát xã Quý Lộc	0,69		(2218041.14-562122.89; 2218070.01-562131.03; 2218130.98- 561911.32; 2218102.11-561903.18)	
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>5,26</b>	<b>40.000</b>		
17	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	4,36	40.000	(2222337.00-557896.00; 222355.00- 557864.00; 2222044.29-558001.00; 2221667.41- 558197.16; 2221492.10-558398.42; 2221484.00-558437.00; 2221734.82- 558220.93)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	0,9		(2223232.82-558337.29; 2223394.66-558544.18; 2223405.13- 558583.56; 2223371.49-558593.13; 2223360.26-558551.74; 2223291.63- 558351.34)	
<b>VII</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>8,0651</b>	<b>119.224</b>		
18	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Cẩm Tân	6,2	100.000	(2225434-554831; 2225369-555047; 2225220-555315; 2224929-555684; 2224881-555647; 2225172-555273; 2225303-555027; 2225378-554812)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết xã Cẩm Tân	0,4		(2225440.41-555133.98; 2225398.03-555224.56; 2225370.86- 555211.84; 2225413.24-555121.27)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết xã Cẩm Ngọc	0,3		(2232195.10-553251.87; 2232220.23-553268.26; 2232165.62- 553352.03; 2232140.48-553335.64)	
	<i>Sông Bưởi</i> , xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	1,1651	19.224	(2242633-556294; 2242647-556361; 2242635.03-556410.48; 2242475-556264; 2242463-556246; 2242471-556227; 2242526-556266)	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29,6411</b>	<b>407.275</b>		

## Phụ lục 4

**Danh sách các mỏ đất được UBND tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác được cập nhật vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh)

Tổng số: 46 mỏ, gồm:

- 24 mỏ phê duyệt trữ lượng;
- 22 mỏ cấp phép khai thác.

**I. Mỏ đã phê duyệt trữ lượng: 24 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (01 mỏ)</b>	<b>2,014</b>	<b>348.000</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2,014	348.000	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyet trữ lượng tại QĐ số 2804/QĐ- UBND ngày 04/8/2017 (Công ty TNHH Tiên Chung)
<b>II</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn (04 mỏ)</b>	<b>48,917</b>	<b>2.784.488</b>		
2	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,0	618.314	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4402/QĐ- UBND ngày 16/11/2017 (Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ)
3	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,5	366.575	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4257/QĐ- UBND ngày 07/11/2017 (Công ty CP Khai thác Khoáng sản Sơn Hà)
4	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	21,51	969.510	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 695/QĐ- UBND ngày 26/2/2018 (Công ty Hợp Phát)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
5	Xã Phú Sơn, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,907	830.089	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2444 ngày 27/6/2018 (Tổng Công ty CP Hợp Lực)
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (04 mỏ)</b>	<b>47,108</b>	<b>3.037.560</b>		
6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 469/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 (Công ty CP XD-GT- TL WIN)
7	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4572/QĐ- UBND ngày 06/11/2015 (Công ty TNHH Long Sơn)
8	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	950.000	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2973/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 (Công ty Cổ phần Sản xuất XD và TM Long Thành)
9	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3, 4) 11,608	339.903	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1296/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 (Công ty Cổ phần Gạch tuynel flc - Đồ Lèn Hậu Lộc)
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>6,3</b>	<b>1.480.813</b>		
10	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2940/QĐ- UBND ngày 11/8/2017 (Công ty TNHH TM Thuận Lợi)
<b>VI</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (06 mỏ)</b>	<b>38,349</b>	<b>2.042.892</b>		
11	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ	7,2	246.153	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
	Xuân			ong phong hóa)	lượng số 1841/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 (Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ)
12	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	10,2	306.000	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2920/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 (Công ty TNHH XD và TM Quảng Lợi)
13	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	150.000	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4763/QĐ-UBND ngày 29/11/2018(Công ty TNHH Thanh Hưng) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
14	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	9,3	232.500	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Giấy phép thăm dò số 197/GP-UBND ngày 19/5/2017 (Công ty TNHH Đại Phong Vân) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
15	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 596/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 (Công ty TNHH Tân Huy Ngọ)
16	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,649	633.960	Đất sét đồi sản xuất gạch nung tuynel	MĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1870/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 (Công ty CP Á Mỹ - Thọ Xuân)
<b>VII</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (02 mỏ)</b>	<b>12,0</b>	<b>1.153.800</b>		
17	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 3614/QĐ-UBND ngày

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
					12/9/2019 (Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sơn Vũ)
18	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 (Công ty TNHH Tiến Chung)
<b>VIII</b>	<b>Huyện Như Thanh (02 mỏ)</b>	<b>23,0</b>	<b>2.274.719</b>		
19	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1794/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 (Công ty TNHH XD&TM Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa)
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2513/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 (Công ty TNHH Huy Hoàng)
<b>IX</b>	<b>Huyện Thạch Thành (04 mỏ)</b>	<b>35,8265</b>	<b>1.431.832</b>		
21	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2765/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 (Công ty TNHH TM&DVQT Minh Quang)
22	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 467/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 (Công ty TNHH Long Sơn)
23	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2890/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 (Công ty

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
					TNHH Ba Đình)
24	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1047/QĐ- UBND ngày 07/4/2017 (Công ty TNHH Hùng Cường PTL)
<b>Tổng</b>		<b>223,5145</b>	<b>14.554.104</b>		

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 22 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (05 mỏ)</b>	<b>19,725</b>	<b>4.728.493</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	9,4	2.469.944	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 252/GP-UBND ngày 02/8/2018 (Công ty TNHH Hùng Cường)
2	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	,925	870.980	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 46/GP-UBND ngày 20/01/2017 (Công ty TNHH TM Cường Giang)
3	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	5,0	420.107	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 98/GP-UBND ngày 23/3/2018 (Công ty CP Vận tải thủy bộ Hương Xuân)
4	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	1,2	226.404	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 372/GP-UBND ngày 06/10/2016 (Công ty TNHH MTV Khai thác KS ĐTC)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
5	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	3,2	741.058	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 246/GP-UBND ngày 27/7/2018 (Công ty TNHH MTV Thành Công)
<b>II</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (01 mỏ)</b>	<b>1,68009</b>	<b>177.272</b>		
6	Núi Eo Mèo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,68009	177.272	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 184/GP-UBND ngày 12/5/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (01 mỏ)</b>	<b>2,0</b>	<b>95.937</b>		
7	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,0	95.937	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 28/02/2017 (DN TN Tuấn Hiền)
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>8,6582</b>	<b>151.196</b>		
8	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	8,6582	151.196	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 3399/QĐ-UBND ngày 16/10/2012; (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa)
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (01 mỏ)</b>	<b>4,482</b>	<b>237.050</b>		
9	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	4,482	237.050	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 52/GP-UBND ngày 23/01/2017 (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh (01 mỏ)</b>	<b>8,0748</b>	<b>778.753</b>		
10	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0748	778.753	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Giấy phép khai thác số 336/GP-UBND ngày 20/8/2015 (Công ty TNHH XD&TM)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
					Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa)
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (11 mỏ)</b>	<b>82,8963</b>	<b>3.262.294</b>		
11	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	9,3516	243.246	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 (Công ty TNHH Nguyên Phú)
12	Thị trấn Vân Du và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,98693	80.907	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 01/3/2016 (Công ty TNHH Ba Đình) (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
13	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	1,7867	167.093	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 328/GP-UBND ngày 29/8/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)
14	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	5,40474	169.413	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 346/GP-UBND ngày 16/9/2016 (Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát)
15	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	10,6656	484.123	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 06/GP-UBND ngày 03/01/2017 (Công ty TNHH ĐT&TM Phúc An)
16	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	5,0169	226.958	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 39/GP-UBND ngày 18/01/2017 (Công ty TNHH TM&DVQT Minh Quang)
17	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	11,7621	273.265	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 126/GP-UBND ngày 03/4/2017 (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
					(xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
18	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	7,9	186.702	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 159/GP-UBND ngày 25/4/2017 (Công ty CP Phương Anh Bim Sơn)
19	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch	6,65508	217.858	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 350/GP-UBND ngày 15/11/2018 Thành (Công ty TNHH Xuân Hải) (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
20	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	4,68855	287.750	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 368/GP-UBND ngày 21/9/2015 (Công ty TNHH Đức Thành)
21	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	17,6781	924.979	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 251/GP-UBND ngày 31/7/2018 (Công ty CP Đầu tư xây dựng Minh Thành TH)
X	<b>Huyện Lang Chánh (01 mỏ)</b>	6,0	80.300		
22	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	6,0	80.300	Đất sét sản xuất gạch men	MCL đã cấp phép tại GP số 506/GP- UBND ngày 30/12/2015 (Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị-CTCP)
<b>Tổng</b>		<b>133,5164</b>	<b>9.511.295</b>		
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>357,0309</b>	<b>24.065.399</b>		

**Phụ lục 5**  
**Danh sách các mỏ đá được UBND tỉnh cấp phép thăm dò, khai thác được**  
**cập nhật vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD**  
**thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020,**  
**định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~436~~ /TTr-UBND ngày ~~6/9~~/2020 của UBND tỉnh)

**Tổng số: 14 mỏ**

**I. Mỏ đã cấp phép thăm dò: 04 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3		6
1	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,7	452.640	<b>Sau QĐ 572</b> Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2071/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 (Công ty TNHH XD&TM Dương Hiếu)
2	Núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	3,15	2.012.205	Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2286/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 (Công ty CP khai thác khoáng sản Tân Bình Minh).
3	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	Khu vực khai thác 9,983	3.966.600	Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1886/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 (Công ty TNHH thương mại xi măng Công Thanh khu vực Miền Trung)
		Khu vực khai trường 3,6188		
4	Mỏ đá vôi xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	7,0	3.500.000	Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2842/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 (Công ty CP SX&TM Tự Lập )
<b>Tổng</b>		<b>25,4518</b>	<b>9.931.445</b>	

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 10 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3		6
1	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,8	1.129.785	<b>Sau QĐ 572</b> Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 242/GP-UBND ngày 25/7/2018 (Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Huy Hoàn)
2	Khu 1:Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,0	86.747	<b>Sau QĐ 572</b> Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 95/GP-UBND ngày 22/3/2018 (DNTN Hải Phú)
	Khu2:Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,5	130.051	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 258/GP-UBND ngày 07/8/2018 (Công ty CP ĐT và PT Hưng Hào)
3	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2,0	109.554	Mỏ đá Gabro - Giấy phép khai thác khoáng sản số 468/GP-UBND ngày 13/12/2016 (HTX sản xuất VLXD Hưng Tiến)
4	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3,3	214.174	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 276/GP-UBND ngày 23/8/2018 (Công ty TNHH Quân Sơn)
5	Đồi Chăn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung	2,5297	670.781	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020 (Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Phúc Thịnh)
6	Núi Khe Tuân, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	14,0	4.514.423	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 123/GP-UBND ngày 31/7/2019 (Công ty TNHHHH khai thác mỏ đá Khe Tuân).



7	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	6,94	2.427.783	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 469/GP-UBND ngày 16/12/2019 (Công ty CP sản xuất và thương mại Tự Lập)
8	Tại núi Mành, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	3,9	541.515	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác khoáng sản số 233/GP-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh. (Trại giam số 5)
9	Mỏ đá vôi núi Pha Hra, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2,5	817.766	Mỏ đá vôi - Giấy phép số 45/GP-UBND ngày 17/01/2017 (Công ty TNHH đá Thiên Phúc)
10	Mỏ đá vôi xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	1,036	152.656	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác khoáng sản số 07/GP-UBND ngày 08/1/2016 (Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Tân Thanh)
<b>Tổng</b>		<b>42,5057</b>	<b>10.795.235</b>	
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>67,9575</b>	<b>20.726.680</b>	

Số: /NQ-HĐND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua “*Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019*”**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về quản lý Vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị Quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua “*Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019*”; Báo cáo thẩm tra số /BKTNS ngày /9/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành Tờ trình số 136 /TTr-UBND ngày 16 /9/2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án “*Điều chỉnh, bổ sung các Quy*

hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”, với những nội dung cụ thể sau:

**1. Tên dự án: “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”.**

**2. Phạm vi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.**

Các mỏ đất, mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường mới phát hiện; nay điều chỉnh, bổ sung các mỏ vào quy hoạch; trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

**3. Mục tiêu.**

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Kiểm tra, rà soát để điều chỉnh, bổ sung toàn bộ mỏ đất san lấp và một số mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường đủ điều kiện để đưa vào quy hoạch, để đáp ứng ngay nhu cầu trước mắt và lâu dài;

- Bổ sung các khu mỏ là khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép vào Quy hoạch;

- Phân vùng, khoanh định chi tiết khu vực các mỏ đất, đá, khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ và cát làm vật liệu xây dựng thông thường được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000, hệ toạ độ VN 2.000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, xác định diện tích mỏ, trữ lượng, tài nguyên dự báo.

**4. Thời kỳ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:** Theo các Quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt; cụ thể:

4.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017);

4.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017);

4.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018);

4.4. Các quy hoạch (tại mục 4.1, 4.2, 4.3 của Nghị Quyết này) phải được tích hợp vào quy hoạch tỉnh, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở để triển khai thực hiện theo quy định.

## **5. Định hướng, đối tượng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.**

### **5.2. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.**

Thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phải đáp ứng được mục tiêu cụ thể nêu trên, vừa phải đáp ứng nhu cầu phát sinh chưa xác định trong kỳ trước và có xem xét cho phát triển, dự trữ cho giai đoạn sau.

### **5.3. Đối tượng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.**

Toàn bộ các mỏ đất san lấp, một số mỏ đá, mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường đủ điều kiện quy hoạch theo quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản và 08 khu mỏ có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép.

## **6. Điều chỉnh tên dự án quy hoạch đã được HĐND tỉnh thông qua:**

- HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017, tên dự án quy hoạch là: “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Để thống nhất tên gọi chung của khoáng sản đất, đề nghị điều chỉnh lại tên dự án quy hoạch là: “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

## **7. Nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.**

**7.1. Điều chỉnh, Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (tên trước khi đề nghị điều chỉnh là “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”)** đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017:

a) Điều chỉnh, bổ sung 61 mỏ đất san lấp mới, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ với tổng diện tích 682,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 73,27 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 14 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 1*).

b) Cập nhật 46 mỏ đất (gồm: 40 mỏ có khoáng sản làm phụ gia xi măng; 01 mỏ phục vụ sản xuất gạch VICENZA; 03 đất sét đồi làm gạch tuynel và 02 mỏ đất san lấp phục vụ đắp đê biển Nga Sơn-Hậu Lộc) đã cấp phép thăm dò, khai thác, chưa có trong quy hoạch, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, tổng diện tích 357,03 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 24,06 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 10 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 4*).

**7.2. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-**

HĐND ngày 08/12/2016 và các mỏ khoáng sản nhỏ, lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp:

a) Điều chỉnh, bổ sung 26 mỏ đá mới làm vật liệu xây dựng thông thường, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ với tổng diện tích 371,14 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 115,18 triệu m<sup>3</sup> và 08 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp, với tổng diện tích 142,41 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo là 649.351 tấn và 2,72 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 10 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 2*).

b) Cập nhật 14 mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác, chưa có trong quy hoạch, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, tổng diện tích 67,96 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 20,73 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 09 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 5*).

**7.3. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13/12/2018:**

Điều chỉnh, bổ sung 18 mỏ cát mới làm vật liệu xây dựng thông thường, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 29,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 0,407 triệu. Các mỏ trên được phân bố trên địa bàn 07 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 3*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức thực hiện Nghị quyết; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng 9 năm 2020./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**

### Phụ lục 1

**Danh sách các mỏ đất mới được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 9 /2020 của HĐND tỉnh)

Tổng số: 61 mỏ mới.

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
I	<b>Thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)</b>	<b>287,2</b>	<b>33.671.840</b>		
1	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	5,56	656.000	(2136181.00-573790.00; 2136377.00-573790.00; 2136374.00-573996.00; 2136205.00-574105.00; 2136151.00-574015.00)	
2	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,22	740.640	KV1: (2136047.61-573789.45; 2135968.37-573862.36; 2135851.53-573910.45; 2135618.38-573910.45; 2135618.38-573910.45); KV2: (2136082.45-573789.45; 2136180.50-573789.45; 2136164.78-573908.16; 2135939.73-573909.75);	
3	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	9,45	1.323.000	(2135429.00-573800.00; 2135532.00-573805.00; 2135556.00-574008.00; 2135575.00-574391.00; 2135484.00-574418.00; 2135427.00-574196.00; 2135366.00-574143.00; 2135341.00-574056.00; 2135348.00-573991.00)	
4	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	11,4	741.000	(2141293.94-569965.63; 2141322.51-570064.29; 2141387.28-570150.09; 2141596.80-570139.14; 2141650.90-570200.02; 2141964.19-570225.80; 2142013.82-570057.62; 2141705.93-569969.70; 2141504.50-569716.02);	
5	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	38,88	2.916.000	(2141918.00-570088.00; 2141888.00-570718.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
	Tỉnh Gia)			2141583.00-570900.00; 2141371.00-570916.00; 2141278.00-570746.00; 2141318.00-570540.00; 2141505.00-570188.00; 2141698.00-570088.00);	
6	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	43,0	7.000.000	(2140005.78-570377.78; 2139893.90-569635.08; 2140016.68-569587.45; 2139859.77-569002.43; 2139724.18-569002.43; 2139673.81-568849.40; 2139565.47-569004.60; 2139743.63-569222.32; 2139670.09-569448.88; 2139741.61-569508.02; 2139435.54-570193.76)	
7	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	3,83	258.600	(2152728.00-576562.00; 2152760.00-576576.00; 2152821.00-576532.00; 2152898.00-576294.00; 2152839.00-576258.00; 2152728.00-576271.00; 2152733.00-576348.00; 2152722.00-576451.00);	
8	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,8	421.600	(2140290.00-572030.00; 2140311.00-572108.00; 2140205.00-572197.00; 2140246.00-572252.00; 2140103.00-572454.00; 2140079.00-572636.00; 2140022.00-572638.00; 2140964.00-572570.00; 2140956.00-572515.00; 2140182.00-572097.00);	
9	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia) và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	50,0	7.500.000	(2145528.00-567152.00; 2145696.00-567348.00; 2144514.00-568324.00; 2144267.00-568130.00; 2144398.00-567867.00; 2144916.00-567497.00; 2145013.00-567594.00)	
10	Phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	3,0	105.000	(2156609.00-582509.00; 2156596.00-582536.00; 2156394.00-582590.00; 2156196.00-582617.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2156192.00-582575.00; 2156166.00-582578.20; 2156166.00-582471.00; 2156342.00-582451.00; 2156410.00-582461.00; 2156488.00-582450.00; 2156488.00-582478.00);	
11	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	12,84	1.200.000	KV1: (2146366.55-569739.74; 2146577.78-569867.96; 2146634.80-569719.11; 2146555.36-569591.17; 2146567.51-569561.24; 2146687.16-569579.00; 2146740.03-569528324; 2146707.02-569468.40; 2146730.75-569440.54; 2146790.59-569480.78; 2146805.04-569468.40; 2146776.15-569404.43; 2146824.64-569340.47; 2146759.64-569273.40; 2146641.00-569401.34; 2146585.28-569442.61; 2146549.17-569483.87; 2146497.58-569593.24; 2146438.78-569673.72); KV2: (2146742.80-576130.11; 2146605.42-576088.64; 2146619.00-575993.00; 2146620.99-575760.00; 2146804.46-575931.17; 2146752.06-576037.52)	
12	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	7,2	400.000	(2146113.00-569959.00; 2146134.00-570325.00; 2145948.00-570385.00; 2145929.00-569982.00)	
13	Xã Phú Lâm và xã Tân Trường, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	46,5	4.000.000	(2146359-569654; 2146211- 569531; 2146255-569338; 2146101-569056; 2145791- 569187; 2145891-569364; 2145055-569909; 2145399- 570120; 2145856-569679; 2145965-569790; 2146126-569573;	



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2146271-569739)	
14	Xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,87	2.500.000	(2146603.00-570274.00; 2147069.52-570009.06; 2147184.00-569929.00; 2147106.00-569668.00; 2146799.34-569825.81; 2146732.01-570024.20; 2146621.30-570140.87; 2146523.00-570062.00; 2146446.90-570197.55)	
15	Phường Nguyên Bình, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,0	140.000	(2150433.00-577165.00; 2150453.00-577294.00; 2150154.00-577294.00; 2150154.00-577145.51);	
16	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	5,7	570.000	(2140787.00-571038.00; 2140688.00-570918.00; 2140485.00-571081.00; 2140495.00-570839.00; 2140693.00-570693.00)	
17	Xã Tân Trường, thị xã Nghị Sơn (huyện Tĩnh Gia)	15,95	3.200.000	KV1: (2142003.00-569584.00; 2142067.00-569665.00; 2141719.00-569912.00; 2141648.00-569827.00) KV2: (2142114.00-569730.00; 2142209.00-569820.00; 2142019.00-569959.00; 2141820.00-569939.00); KV3: (2139768.00-570334.00; 2139713.00-570532.00; 2139363.00-570418.00; 2139426.00-570221.00)	
<b>II</b>	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>20,4</b>	<b>2.275.900</b>		
18	Xã Cát Vân, huyện Như Xuân	3,1	92.600	KV1: (2178436.38 - 538892.00; 2178508.60 - 538953.93; 2178416.87 - 539098.98; 2178326.92 - 539041.74) KV2: (2178459.00 - 538875.00; 2178599.26 - 538926.56; 2178631.25 - 538816.34;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mô (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2178536.83 - 538770.03).	
19	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	17,3	2.183.300	KV1: (2177305.53-547743.16; 2177367.87-547804.73; 2177608.54-547849.07; 2177455.42-547933.68; 2177347.77-547913.18; 2177237.02-547816.86); KV2: (2177864.65-548009.63; 2177989.02-548125.70; 2177872.80-548288.27; 2177761.23-548294.92; 2177697.39-548227.85); KV3: (2177213.43-548119.96; 2177388.51-548163.09; 2177937.48-548428.04; 2177877.77-548554.73; 2177630.93-548413.48; 2177183.83-548213.36);	
<b>III</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>66,0157</b>	<b>11.580.310</b>		
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	5,4384	449.790	KV1: (2150232.00-564799.00; 2150321.00-564932.00; 2150310.00-564990.00; 2150181.00-564958.00). KV2: (2147773.00-565134.00; 2147860.18-565244.89; 2147791.76-565368.55; 2147724.44-565427.64; 2147647.70-565456.67; 2147596.00-565315.00; 2147631.00-565249.00; 2147687.00-565289.00; 2147732.00-565255.00)	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
21	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	16,8773	1.671.750	KV1: (2189132,51-554205,35; 2188831,42-554194,52; 2188845,75-554103,78; 2189001,17-554089,89; 2189121,05-554117,40) KV2: (2189225,01-554332,53; 2189238,04-554387,84; 2189059,54-554459,34; 2188924,18-554401,83; 2188848,38-554448,79; 2188821,43-554405,64; 2188865,41-554320,31; 2189038,68-554324,02) KV3: (2187830-551059; 2187889-551274; 2187803-551260; 2187580-551455; 2187436-551210; 2187678-551055)	
22	Xã Cán Khê, huyện Như Thanh	7,5	750.000	(2188689.49-553513.70; 2188757.29-553522.48; 2188724.60-553288.25; 2188617.45-553049.22; 2188451.61-553055.19; 2188260.82-552955.83; 2188236.83-553048.18; 2188548.86-553164.91)	
23	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	8,7	2.776.450	(2163654.80-563544.00; 2163935.50-563815.60; 2163944.30-564036.10; 2163925.30-564053.20; 2163516.80-563654.60)	
24	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	9,0	1.457.300	(2163644.00-563531.21; 2163496.96-563648.40; 2163188.42-563662.47; 2163087.37-563634.91; 2163130.80-563443.32; 2163445.42-563493.53; 2163580.78-563438.32)	
25	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	10,5	3.066.300	(2164354.00-562307.00; 2163959.73-562205.79; 2164151.89-561905.91; 2164206.88-561982.58;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2164340.00-562024.00; 2164450.00-562200.00)	
26	Xã Yên Thọ và Yên Lạc, huyện Như Thanh	8,0	1.408.720	(2164500.68-564446.29; 2164385.80-564248.64; 2164138.43-564182.21; 2164098.49-564366.52; 2164282.44-564427.10; 2164418.47-564558.92; 2164487.41-564532.35)	
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	<b>12,1062</b>	<b>412.000</b>		
27	Xã Minh Sơn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn	7,6582	242.000	KV1: (2193446.02-561161.45; 2193579.35-561160.95; 2193567.00-561198.00; 2193586.00-561242.00; 2193579.00-561293.00; 2193601.00-561293.00; 2193612.00-561337.00; 2193611.00-561340.00; 2193613.35-561351.10; 2193596.00-561436.00; 2193572.00-561494.00; 2193491.00-561463.00; 2193480.00-561475.00; 2193437.17-561466.82; 2193448.08-561258.5). KV2: (2163653.00-560992.00; 2193726.48-560931.14; 2193778.30-560903.10; 2193916.90-561127.90; 2193875.00-561180.00).	
28	Xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn	2,448	70.000	(2198338.00-552721.00; 2198518.00-552758.00; 2198652.00-552796.00; 2198672.00-552730.00; 2198515.00-552678.00; 2198454.00-552623.00)	
29	Xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	100.000	Khu 1 (2,0 ha): 2193299-557863; 2193298.67-557939.42; 2193134.96-557937.34; 2193135.57-557769.48;	
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	<b>65,18</b>	<b>5.558.620</b>		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
30	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	4,0	758.620	(2197046.00-542169.00; 2197123.00-542246.00; 2197046.00-542416.00; 2196950.00-542496.00; 2196853.70-542435.90).	
31	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	8,68	800.000	KV1: (2196294.95-547642.90; 2196295.48-547734.19; 2196388.86-547752.22; 2196189.66-548003.17; 2196098.28-547743.40; 2196090.73-547649.12) KV2: (2196205.34-548047.75; 2196223.05-548098.10; 2196340.46-548246.81; 2196421.66-548181.91; 2196276.93-547957.56)	
32	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	8,1	500.000	(2194584.00-541807.00; 2194889.00-542223.00; 2194987.00-542238.00; 2195086.00-542197.00; 2195280.00-542210.00; 2195273.00-542267.00; 2195183.00-542281.00; 2195125.00-542283.00; 2195119.00-542250.00; 2195051.00-542250.00; 2194994.00-542292.00; 2194864.00-542267.00; 2194729.00-542307.00; 2194596.00-541981.00)	
33	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	9,7	900.000	KV1: (2197075.61-543796.73; 2196949.80-543742.90; 2196750.37-543574.50; 2196661.99-543821.68; 2196837.50-543882.07; 2196923.77-543990.00) KV2: (2197068.87-544088.06; 2196923.73-544064.90; 2196899.12-544187.33; 2197003.22-544222.35; 2197067.07-544204.20)	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mô (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
34	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	200.000	(2198939.00-552106.00; 2198821.00-552174.00; 2198842.00-551777.00; 2198865.19-551759.87; 2198831.60-551648.63; 2198742.67-551651.54; 2198776.97-552206.93; 2198951.22-552203.30)	
35	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	10,0	400.000	(2197470.78-541743.84; 2197664.60-541711; 2197702.69- 541773.75; 2197824.42- 541866.05; 2197834.07- 541941.99; 2197761.48- 542051.90; 2197311.61- 541880.74)	
36	Xã Xuân Phú	19,7	2.000.000	KV1: (2196845-544000; 2196875-544281; 2196812-544429; 2196732-544323; 2196610-544296; 2196368-544121; 2196407-544055; 2196553-543947) KV5: (2196804-544460; 2196724-544520; 2196614-544486; 2196448-544533; 2196480-544253; 2196630-544335; 2196715-544353)	
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>52,0</b>	<b>7.062.020</b>		
37	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	8,0	1.741.500	(2215797,08-568139,74; 2216007,10-568220,90; 2216072,13-568344,94; 2216219,95-568268,32; 2216339,59-568353,71; 2216044,57-568415,60; 2215695,52-568322,32)	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
38	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	21,0	3.376.350	KV1: (2214125.89-578145.91; 2214199.87-578251.53; 2213958.71-578542.99; 2213866.53-578430.81; 2213973.25-578247.33) KV2: [2215621.19-577831.62; 2215827.89-577694.34; 2215925.76-578257.89; 2215563.16-578253.72; 2215550.20-578058.91]	
39	Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	4,0	244.170	(2217699.00-571099.00; 2217691.92-571206.12; 2217619.00-571331.00; 2217509.57-571475.41; 2217348.59-571482.57)	
40	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	7,0	700.000	(2216421.04-567500.25; 2216606.13-567437.02; 2216472.74-567267.32; 2216342.80-567212.31; 2216216.73-567340.68; 2216329.64-567499.54)	
41	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	12,0	1.000.000	(2217782.72-567951.13; 2217763.17-568193.41; 2217661.23-568263.70; 2217621.25-568351.21; 2217502.00-568368.00; 2217206.36-568387.39; 2217215.67-568259.95; 2217506.43-568271.06; 2217622.90-567851.29)	
<b>VII</b>	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	<b>2,95</b>	<b>62.000</b>		
42	Xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	2,95	62.000	(2205750,60-84117,50; 2205577,17-584122,15; 2205575,84-584313,75; 2205730,66-584376,27; 2205785,15-584291,13);	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	<b>10,0</b>	<b>300.000</b>		
43	Xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa	10,0	300.000	(2201779.97-580129.26; 2202105.56-580004.99; 2202344.46-579904.17; 2202423.19-579862.60; 2202365.66-579752.13;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2202230.43-579820.89; 2201901.18-579910.13; 2201713.75-579979.53)	
<b>IX</b>	<b>Huyện Đông Sơn</b>	<b>3,1</b>	<b>300.000</b>		
44	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	3,10	300.000	(2183423.00-573331.00; 2183629.00-573214.00; 2183658.00-573368.00; 2183537.00-573433.00; 2183505.00-573440.00; 2183460.00-573417.61)	
<b>X</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>27,71</b>	<b>3.570.845</b>		
45	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung	9,5	1.220.000	KV1 (2209840.00-584176.00; 2209840.00-584318.23; 2209624.60-584318.23; 2209585.00-584271.00; 2209634.00-584176.00); KV2 (2209967.73-584135.72; 2209941.77-583940.92; 2209589.18-583990.34; 2209590.12-584164.00; 2209729.34-584164.00; 2209729.51-584096.63; 2209779.94-584069.77; 2209847.94-584141.50);	
46	Xã Hà Sơn, xã Hà Phú, huyện Hà Trung	7,8	1.470.458	KV1 (HS) (2210202.48-583135.65; 2210233.40-582988.39; 2210225.61-582894.59; 2210184.99-582880.64; 2210131.84-582928.95; 2210145.19-583129.95); KV2 (HP) (2210932.00-592816.00; 2210945.00-592741.00; 2211136.00-592801.00; 2211117.00-592875.00; 2211022.08-592844.73; 2211005.00-592911.00; 2211168.00-592960.00; 2211225.00-592734.00; 2210972.55-592640.26);	



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
47	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,5	730.387	KV1: (2208991.92-583123.15; 2209137.66-583473.78; 2209289.71-583245.45; 2209038.33-583030.02); KV2: (2209296.54-583253.33; 2209134.14-583497.26; 2209270.49-583600.11);	
48	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	1,91	150.000	KV 2: (2227678.00-587211.00; 2227669.00-587252.00; 2227628.00-587305.00; 2227574.00-587320.00; 2227522.91-587317.04; 2227511.93-587137.23; 2227580.38-587155.61; 2227586.00-587204.00);	
<b>XI</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>26,8</b>	<b>2.272.417</b>		
49	Xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	14,5	772.417	(2198804.52-536440.89; 2198830.94-536521.82; 2198546.00-536646.03; 2198520.33-536420.16). (2198804.52-536440.89; 2198857.33-536428.41; 2198965.67-536344.82; 2198914.94-536166.97; 2198502.50-536220.54; 2198520.33-536420.16)	
50	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	12,3	1.500.000	(2193409.66-541260.58; 2193197.86-541126.49; 2192874.49-541237.27; 2192952.33-541560.65; 2193036.65-541536.63; 2193220.78-541323.00; 2193349.20-541303.40; 2193373.25-541441.68; 2193431.94-541426.00)	
<b>XII</b>	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>37,6</b>	<b>3.770.730</b>		
51	Xã Cẩm Thạch, xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	16,0	2.098.640	KV1(CTH) (2237894.51-539747.08; 2237929.02-539673.64; 2237689.94-539640.96; 2237665.01-539698.55;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiều 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2237767.83-539750.32). KV2(CT) (2241270-552211; 2241260- 552579; 2241072-552606; 2240977-552559; 2240994- 552488; 2240875-552461; 2240929-552150)	
52	Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy	3,0	341.470	(2237442.00-539466.00; 2237694.00-539570.00; 2237646.00-539681.00; 2237469.00-539600.00; 2237414.36-539532.72).	
53	Xã Cẩm Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy	10,6	459.960	KV1: (2228775.00-561104.00; 2228933.30-561328.00; 2228700.00-561527.00; 2228547.00-561343.00; 2228679.00-561162.00); KV2: (2229976.00-558280.00; 2229938.00-558357.87; 2229861.00-558345.00; 2229815.00-558389.00; 2229760.00-558325.00; 2229822.00-558259.00; 2229815.00-558248.00; 2229840.00-558214.00);	
54	Xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	8,0	870.660	(2234643.50-537261.10; 2234738.30-537492.40; 2234518.80-537673.40; 2234370.00-537425.70)	
<b>XIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>71,58</b>	<b>2.432.716</b>		
55	Xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	5,2	204.500	(2234689.43-567649.21; 2234718.77-567706.17; 2234749.23-567703.14; 2234785.07-567721.56; 2234823.81-567719.24; 2234848.43-567735.60; 2234857.84-567729.93; 2234830.00-567712.00; 2234837.00-567652.00; 2234770.00-567650.00; 2234763.00-567574.00; 2234727.00-567565.00; 2234733.00-567539.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mở (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				2234781.00-567547.00; 2234808.66-567515.24; 2234717.00-567491.00; 2234787.85-567421.45; 2234749.00-567332.00; 2234692.08-567261.07; 2234623.54-567336.10; 2234592.39-567345.66; 2234580.33-567389.82; 2234618.62-567491.46; 2234657.13-567514.03; 2234713.21-567625.66).	
56	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	14,0	570.100	KV1: (2231272.77-581805.87; 2231225.00-582079.00; 2231136.00-582065.00; 2231064.00-581995.00; 2231022.00-581769.00; 2231080.00-581731.00); KV2: (2230968.74-581831.99; 2231009.00-581946.47; 2230973.00-582067.47; 2230987.00-582265.00; 2230877.66-582278.11; 2230805.00-582126.00; 2230808.05-582009.87; 2230912.95-582017.70; 2230927.50-581976.70; 2230772.25-581918.96; 2230773.00-581793.47; 2230881.00-581751.47)	
57	Xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	9,31	400.000	KV1: (580710.00-2224610.00; 580765.00-2224690.00; 580793.00-2224689.00; 580816.00-2224548.00; 580777.00-2224501.00; 580797.00-2224397.00; 580730.00-2224273.00; 580688.00-2224278.00; 580688.00-2224278.00; 580658.00-2224447.00; 580686.00-2224560.00); KV2: (580965.00-2223986.00;	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				581081.00-2223888.00; 580853.00-2223641.00; 580737.00-2223756.00)	
58	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	14,5	400.000	KV1: (2230160.00-573242.00; 2230265.00-573143.00; 2230074.49-572967.61; 2230179.12-572716.87; 2230105.06-572666.37; 2229964.17-572910.03; 2229962.25-573052.50); KV2: (2229893.98-573025.07; 2229849.34-572759.54; 2229804.37-572338.45; 2229637.20-572438.02; 2229750.30-572546.96; 2229763.88-573020.92)	
59	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tân, Thành Công và Thành Tâm, huyện Thạch Thành	28,57	858.116	KV1: (2229488.00-572423.00; 2229290.00-572709.00; 2229149.00-572620.00; 2229238.00-572499.00; 2229388.00-572368.00; 2229431.00-572374.00); KV2: (2228959.00-572222.00; 2228017.00-572316.00; 2228959.00-572352.00; 2228904.00-572452.00; 2228872.00-572444.00; 2228889.00-572366.00; 2228885.00-572316.00; 2228838.00-572253.00; 2228772.00-572223.00; 2228794.00-572193.00; 2228835.00-572180.00; 2228866.00-572205.00); KV4: (2232507.00-570373.00; 2232393.00-570393.00; 2232387.00-570324.00; 2232388.00-570313.00; 2232455.00-570317.00; 2232440.00-570114.00; 2232475.00-570103.00);	

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
				KV5: (2226617.00-578116.00; 2226513.00-578289.00; 2226440.00-578359.00; 2226423.00-578346.00; 2226355.00-578439.00; 2226317.00-578430.00; 2226312.00-578375.00; 2226372.00-578215.00; 2226462.00-578291.00; 2226608.00-578111.00); KV6: (2227173-575621; 2227288-575537; 2227368-575472.93; 2227458-575389; 2227505-575361; 2227601-575722; 2227405.86-575980.85; 2227317.51-575979.30; 2227208- 575908).	
60	Thị trấn Vân Du	9,15	915.000	(2231209.43-582161.08; 2231188- 582268; 2231073-582454; 2230911-582527; 2230803-582421; 2230893-582276; 2230987-582265; 2231039-582070);	
XIV	Huyện Nông Cống	11,82	1.410.000		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	8	
61	Xã Trượng Sơn, huyện Nông Công	11,82	1.410.000	KV1: (2164091.00-573418.00; 2163964.00-573473.00; 2164182.00-573844.00; 2164292.00-573782.00; 2164221.00-573747.00; 2164124.00-573550.00); KV2: (2163781.10-573442.22; 2163949.25-573464.25; 2163964.00-573473.00; 2164026.69-573445.85; 2164026.80-573391.21; 2164054.36-573394.73; 2164064.90-573312.89; 2163999.79-573300.52; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00 ); KV3: (2163905.00-572966.00; 2163973.85-573030.00; 2163928.00-573137.00; 2164026.00-573152.00; 2163984.00-573390.00; 2163813.00-573352.00);	
<b>Tổng</b>		<b>682,6419</b>	<b>73.269.398</b>		

## Phụ lục 2

**Danh sách các mỏ đá mới được Điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2020 của HĐND tỉnh)*

Tổng số: 34 mỏ mới, gồm:

### I. Các mỏ đá (26 mỏ)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
1	2	3		5	
<b>I</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>89,33</b>	<b>34.932.783</b>		
1	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc Khu 1	15,0	2.505.000	[2215507.00-577883.00; 2215474.10-578332.17; 2215948.30-578391.69; 2215917.20-578208.55; 2215802.71-578068.79]	
2	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	17,8	2.600.000	KV1 [2217559.10-579299.07; 2217860.02-579426.21; 2217859.00-579596.00; 2217815.00-579704.00; 2217813.05-579802.15; 2217687.54-579803.41; 2217677.75-579645.20; 2217553.00-579495.00] KV2 [2216876.00-579343.00; 2216943.39-579601.14; 2217249.75-579510.73; 2217223.16-579465.86; 2217177.51-579303.96; 2217108.00-579273.44]	
3	Núi Bền, xã Minh Tân	36,53	26.727.783	[2211776,7-575990; 2211755-575959; 2211589,2-576131,7; 2211598-576326; 2211742-577105; 2212105-576845; 2211998,78-576785,7; 2212133-576534; 2212078-576287; 2212180-576166;	

				2212083-576045; 2211979-576123; 2211975-576254; 2211936-576297; 2211745-576274; 2211682,58-576194,57; 2211766,3-576050,5]	
4	Núi Ác Sơn, xã Vĩnh An	20,0	3.100.000	[2210135,19 – 578461,76; 2210288,84 – 578918,92; 2210083,12 – 579155,94; 2209856,13 – 579087,54; 2209872,50 – 578662,36]	
<b>II</b>	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>3,0346</b>	<b>641.000</b>		
5	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,0346	641.000	[2220966 – 551845; 2220961 – 551774; 2220986 – 551555; 2221040 – 551483; 2221102 – 551528; 2220985 – 551911; 2220937 – 551894]	
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung</b>	<b>102,329</b>	<b>34.400.941</b>		
6	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân	2,76	1.287.666	Khu 1: [2216206,60 – 585133,90; 2216309,80 – 585156,90; 2216332,47 – 585032,61; 2216196,82 – 585029,38; 2216173,82 – 584956,69; 2216126,92 – 584868,40; 2216088,60 – 584926,40; 2216151,70 – 584961,10; 2216105,50 – 585047,20; 2216153,00 – 585073,49; 2216135,64 – 585120,12]	
		7,3179	1.627.459	Khu 4: [2216705,35 – 585364,90; 2216589,0 – 585239,0; 2216563,5 – 585169,0; 2216465,0 – 585169,0; 2216465,0 – 585092,0; 2216594,0 – 585101,0; 2216624,55 – 584959,62; 2216744,68 – 584958,89; 2216803,93 – 585278,42,0]	
		5,6196	1.332.458	Khu 5.1: [2215812,4 – 585883,8; 2215768,1 – 585791,9; 2215793,2 – 585710,1;	



				2215776,4 – 585697,1; 2215694,2 – 585717,3; 2215785,8 – 586065,2; 2215889,8 – 586006,9; 2215885,0 – 585887,0; 2215833,9 – 585861,4] Khu 5.2: [2216548,8 – 585421,3; 2216653,2 – 585470,2; 2216553,7 – 585562,9; 2216507,1 – 585515,5] Khu 5.3: [2216480,2 – 5853p67,5; 2216430,9 – 585338,1; 2216412,8 – 585374,6; 2216296,4 – 585356,2; 2216295,4 – 585442,2; 2216448,27 – 585434,04]	
		1,95	1.022.442	Khu 6: [2216065,93 – 585312,87; 2216048,50 – 585393,17; 2216022,52 – 585433,87; 2215969,80 – 585462,50; 2215940,50 – 585518,51; 2215993,28 – 585595,95; 2216079,24 – 585608,58; 2216065,00 – 585435,00; 2216068,40 – 585312,88]	
		3,9	1.808.399	Khu 1: [2216211 – 585434; 2216066 – 585435; 2216080,43 – 585624,21; 2216188,51 – 585628,09; 2216209,82 – 585506,36; 2216281,78 – 585511,63; 2216258,13 – 585383,85; 2216212,17 – 585375,62] Khu 2: [2216195,01 – 585197,34; 2216206,60 – 585133,90; 2216135,64 – 585120,12; 2216110,53 – 585200,14; 2216146,68 – 585218,19]	
		0,5569	50.000	Khu 3:	
		KV khai trường 0,1616		[2216047,1 – 585980,0; 2216005,1 – 586004,4; 2215968,4 – 585914,3; 2216029,2 – 585882,9]	

7	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Hà Tân	4,16	2.506.400	Khu 7. [2216616.83-584966.41; 2216585.94-585090.41; 2216458.00-585081.63; 2216458.00-585258.95; 2216390.10-585258.30; 2216390.10-585170.40; 2216316.04-5851710.73; 2216338.67-585038.13; 2216385.88-585064.29; 2216433.35-584978.84; 2216539.10-584979.54; 2216591.80-584944.19]
8	Khu II: Đồi chăn, xã Hà Tân	0,8526	100.000	[2215037.89-585775.31; 2215134.84-585754.13; 2215140.00-585756.00; 2215108.77-585899.00; 2215045.00-585882.00; 2215049.00-585838.00; 2215081.00-585849.00; 2215089.00-585812.00; 2215046.70-585799.00]
9	Xã Hà Bình, huyện Hà Trung	5,7	883.500	Khu 1: [2214922.6-586279; 2214894-586229; 2214815-586180; 2214695-586417.8; 2214688-586470; 2214735-586557; 2 214804-586600; 2214843.6-586443.3; 2214930.6-586418.3]
		4,0	700.000	Khu 2: [2215097.30-586453.43; 2214936.50-586509.50; 2214941.00-586552.00; 2214937.00-586769.00; 2214925.14-586907.14; 2214973.42-586905.68; 2215001.77-586741.99; 2215073.42-586596.69]
10	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	Khu vực khai thác: 12,4	5.451.867	[2228311-586431; 2228426-586520; 2228484-586386; 2228633,84-586452,21; 2228572,99-586607,61; 2228590,38-586763,01; 2228649,06-586852,12;

				2228631-586887; 2228447-586902; 2228420-586933; 2228286-586751; 2228370-586625; 2228379,56-586604,35; 2228256,75-586445,68]	
		Khu vực khai trường: 4,7		[2228633.84-586452.21; 2228644.96; 586415.76; 2228376.48-586239.88; 2228239.69; 586413.29; 2228256.75-586445.68; 2228311.00-586431.00; 2228426.00-586520.00; 2228426.00-586520.00; 2228484.00-586386.00]	
11	Xã Hà Tân, huyện Hà Trung	6,65	1.030.750	Khu 1: [2215009,14-584998,81; 2214948,81-585089,01; 2215001,54-585110,86; 2214972,21-585318,51; 2214794,21-585300,91; 2214806,16-585265,13; 2214785,28-585177,37; 2214800,54-585088,38; 2214846,78-584972,05; 2214881,74-584881,58]	
12	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và phường Đông Sơn, TX Bim Sơn	20,0	12.000.000	[2221437-596425; 2222478-597082; 2222535-597000; 2221594-596261]	
13	Xã Hà Vinh	21,6	4.600.000	[2221254.00-597680.01; 2220926.99-597560.56; 2220836-597764.00; 2220758.05-598038.99; 2220973.04-598295.05; 2221254.60-597912.86; 2221152.41-597843.36]	
<b>IV</b>	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>16,0</b>	<b>1.905.000</b>		
14	Xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	3,0	20.000	[2186773.15-525713.66; 2186863.31-525742.23; 2186782.80-526016.87; 2186672.49-525967.05]	
15	Núi Bù Hán, thôn Lửa, xã Yên Nhân	13,0	1.885.000	[2213037,35-516197,57; 2213255,05-516261,22; 2213081,69-516508,33; 2212912,04-516465,92;	

				2212789,55-516586,06; 2212876,43-516669,21; 2212783,95-516772,81; 2212687,88-516745,1; 2212626,84-516828,34; 2212743,26-516917,05; 2212645,23-516992,96; 2212502,82-516937,39; 2212684,08-516659,95; 2212918,97-516360,33]	
V	<b>Thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)</b>	<b>24,544</b>	<b>4.945.485</b>		
16	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường	4,7	1.847.000	[2144364,95 – 569337,21; 2144275,68 – 569302,74; 2144168,39 – 569351,95; 2144218,35 – 569599,26; 2144378,42 – 569570,33]	
17	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường	KV khai thác 3,5	1.000.000	[2144751,62-568621,04; 2144816,04-568641,63; 2144919,18-568620,22; 2144926,06-568534,03; 2145146,35-568415,70; 2145048,87-568338,25]	
		KV khai trường 1,19		[2145182,57-568427,86; 2145164,04-568420,52; 2145180,02-568382,59; 2145163,18-568354,74; 2145126,04-568354,16; 2145132,42-568304,25; 2145180,59-568328,04; 2145208,45-568304,25; 2145188,13-568279,30; 2145231,08-568275,82; 2145283,59-568225,90; 2145289,89-568279,92]	
18	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	3,06	600.000	[2144521.00-568409.00; 2144434.00-568531.00; 2144429.00-568610.00; 2144553.00-568644.00; 2144642.00-568457.00]	
19	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Nhu Thanh	KV khai thác 6,99 ha	1.200.000	KV1: [2145704.00-568504.00; 2145619.77-568534.14; 2145668.08-568622.59; 2145673.07-568667.56; 2145715.84-568744.01; 2145788.09-568846.30; 2145960.04-568717.99]	

				KV2: [2145761.65-568866.64; 2145677.57-568767.65; 2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86]	
		KV khai trường 3,73 ha		[2145574.63-568832.27; 2145659.72-568943.86; 2145493.97-569037.41; 2145477.18-568943.99; 2145379.52-568953.42; 2145357.04-568886.71; 2145447.99-568868.43; 2145472.76-568803.88; 2145523.29-568767.87]	
20	Xã Tân Trường và xã Trường Lâm	1,374	298.485	[2139997-573239; 2140009-573280; 2140035,38-573315,19; 2140046,3-573403; 2140121,86-573365,79; 2140109,18-573286,46; 2140118,95-573233,46; 2139996,71-573235,5]	
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>77,4624</b>	<b>23.044.675</b>		
21	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ	26,0	10.782.000	Khu 1: [2146397 – 567678; 2146303 – 567487,46; 2146075 – 567533; 2145868 – 567721; 2145884 – 567935; 2146172 – 568001] Khu 2: [2145690 – 568411; 2145604 – 568345; 2145531 – 568161; 2145379 – 568236; 2145384,68 – 568386; 2145500 – 568577; 2145757 – 568504]	
22	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ	KV khai thác: 12,0	6.480.000	[2146317-567814; 2146436-568000; 2146267-568153,36; 2146170-568319; 2146011-568291; 2145864-568106; 2145968-568031; 2146133-568069; 2146166-568022]	

		KV khai trường: 5,0		[2146011.00-5868291.00; 2145864.00-568106.00; 2145968.00-568031.00; 2146133.00-568069.00; 2146166.00-568022.00; 2145933.00-567970.35; 2145785.00-568070.00; 2145826.00-568319.00]	
		KV khai thác 4,5	500.000	[2146044,70-567050,50; 2146122,33-567104,37; 2146115,41-567162,85; 2146035,66-567237,39; 2145985,05-567332,96; 2145841,82-567434,03; 2145786,68-567366,36; 2145881,92-567277,06]	
		KV khai thác 4,0	500.000	[2146034,18-565846,08; 2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65]	
		KV khai trường: 2,0		[2146147,27-565975,70; 2146036,09-566107,43; 2145891,17-565949,26; 2145872,98-565870,65; 2145808,721-565886,53; 2145832,551-565981,28; 2145977,35-566141,58]	
		KV khai thác 6,1108	1.000.000	[2145434,99-568202,73; 2145628,63-568107,06; 2145610,31-568046,72; 2145455,35-568050,97; 2145438,88-568021,68; 2145511,68-567952,13; 2145615,82-567915,45; 2145595,46-567853,42; 2145388,33-567902,78; 2145275,86-568089,19; 2145281,76-568104,03; 2145352,66-568102,86]	
		KV khai trường: 3,1		[2145628,63-568107,06; 2145610,31-568046,72; 2145455,35-568050,97; 2145438,88-568021,68; 2145511,68-567952,13; 2145615,82-567915,45; 2145595,46-567853,42; 2145638,82-567840,43; 2145702,51-568071,50]	

23	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	3,3	760.000	<p>Khu 1 [2150695.16-564680.64; 2150674.77-564634.67; 2150583.14-564646.39; 2150577.67-564527.37; 2150433.96-564575.44; 2150497.70-564651.64; 2150539.00-564668.00; 2150589.49-564782.65; 2150624.69-564787.37; 2150648.00-564834.00]</p> <p>Khu 2: [2150525.00-564774.00; 2150492.39-564802.27; 2150442.00-564764.00; 2150412.67-564812.58; 2150562.11-564930.38]</p>
24	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	11,4516	3.022.675	<p>Khu 1 [2146680,97-566711,06; 2146748,00-566809,98; 2146586,29-566905,50; 2146603,69-567041,64; 2146293,64-567253,17; 2146236,80-567176,31; 2146242,70-567003,45; 2146464,99-566973,18; 2146421,27-566818,63] và khu 2 [2145761,15-567552,67; 2145694,87-567456,27; 2145720,05-567438,97; 2145790,54-567501,18]</p>
<b>VII</b>	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>3,0</b>	<b>15.000</b>	
25	Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	3,0	15.000	[2252832.68-538925.55; 2252935.96-538956.89; 2252868.31-539227.40; 2252765.45-539196.45]
<b>VIII</b>	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>55,4374</b>	<b>15.297.724</b>	
26	Khu 1: Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	8,8374	2.297.724	[2220313.47-557210.66; 2220532.80-556996.57; 2220409.48-556859.58; 2220257.31-556802.70; 2220234.39-556732.28; 2220151.09-556691.28; 2220101.13-556742.33; 2220180.58-556763.91; 2220288.25-556817.86; 2220171.29-556904.63; 2220255.00-557010.00;

				2220209.33-557072.14]	
Khu 2: Núi Thiên Trụ, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	KVKT: 15,06	2.000.000	KV khai trường: 4,54	[2217771.47-555031.37; 2217818.76-555126.14; 2217801.44-555184.46; 2217855.33-555296.76; 2217807.38-555325.93; 2217753.66-555330.37; 2217702.62-555298.51; 2217629.91-555305.00; 2217568.65-555337.93; 2217543.20-555313.09; 2218007.82-555505.06; 2218043.84-555613.00; 2217656.54-555731.76; 2217541.94-555529.31; 2217578.29-555500.40; 2217609.19-555478.89; 2217662.62-555429.64; 2217723.40-555339.59; 2217763.64-555392.91; 2217857.52-555446.44]	
	Khu 3: Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	27,0		11.000.000	[2219475.32-554301.40; 2219447.44-554364.02; 2219218.56-554344.22; 2218869.79-554325.85; 2218709.64-554444.90; 2218632.74-554576.59; 2218572.60-554662.09; 2218327.00-554630.00; 2218367.00-554549.00; 2218448.00-554146.00; 2218701.00-554107.00; 2218767.00-554015.00; 2218972.00-553915.00; 2219043.00-554162.00; 2219249.00-554273.00]
<b>Tổng</b>	<b>371,1374</b>	<b>115.182.608</b>			



**II. Mỏ phân tán nhỏ, lẻ (08 mỏ).**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (tấn, m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	Khu I: xã Lương Nội, huyện Bá Thước	25,4	115.286 tấn	[2255363-531215; 2255363-532129; 2255198-532129; 2255198-531503; 2254857-531445; 2254727-531215]	
	Khu II: xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	39,294	77.000 tấn	[2174738-529971; 2174806-529746; 2174978-529514; 2175254-529284; 2175370-528596; 2175130-528433; 2175022-529043; 2174515-529845]	
	Làng Chò Tráng, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	7,5		[2219210-533574; 2219198-533867; 2219039-533951; 2218873-533704]	
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	4,0		[2217773-537935; 2217746-538081; 2217504-538024; 2217526-537860]	
	Làng Sam 1, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	6,4		[2217187-537689; 2217201-537853; 2216796-537929; 2216776-537788]	
	Làng Sóng – Làng Khén, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	0,6		[2217927-532945; 2217925-533060; 2217872-533059; 2217871-532946]	
2	Khu II: xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh	12,576	Trữ lượng cấp 122: 1.144 tấn đồng và 56.430 tấn quặng sắt	[2229442-510137; 2229372-510634; 2229193-510841; 2229123-510548; 2229297-510152]	
	Khu III: xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	7,263		[2227187-517303; 2227191-517514; 2226684-517607; 2226675-517426]	

3	Bản Xum, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	10,5	Trữ lượng cấp 122: 1.257 tấn chì + kẽm; TN cấp 333: 1.338 tấn	[2230603-496929; 2230993-497064; 2230980-497317; 2230594-497210]	
4	Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	6,8	2.721.031	[2238893,7 – 599447,3; 2238925,0 – 559507,3; 2238903,6 – 559656,5; 2238947,4 – 559751,3; 2238932,2 – 559800,6; 2238885,5 – 559821,6; 2238813,1 – 559801,9; 2238697,4 – 559851,8; 2238639,8 – 559687,6; 2238778,6 – 559661,4; 2238779,9 – 559480,1]	
5	Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy	1,0	89.767 tấn	[2230319-550172; 2230319-550259; 2230203-550259; 2230203-550172]	
6	Khu vực I: Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành (Tượng Sơn)	0,16	91.400 tấn	[2247610-548293; 2247589-548338; 2247562-548308; 2247584-548269]	
	Khu vực II: Xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành (Tượng Liên)	1,19		[2244906-549934; 2244902-550001; 2244859-550045; 2244818-550006; 2244839-549974; 2244751-549947; 2244770-549893]	
	Khu vực III: Xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành (Thạch Yên)	0,31		[2240581-557019; 2240548-557080; 2240501-557050; 2240533-557007]	
	Khu vực IV: Bản Hồ, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	4,5		[2254593-502304; 2254603-502345; 2254511-502385; 2254491-502513; 2254192-502610; 2254086-502719; 2254061-502690; 2254159-502577; 2254240-502540; 2254510-502436;	

				2254436-502442; 2254475-502337]	
7	Khu vực I: Xã Cầm Tân, huyện Cầm Thủy	0,833	8.862 tấn	[2228746-556337; 2228749-556360; 2228642-556435; 2228601-556447; 2228595-556375]	
	Khu vực II: Xã Cầm Phú, huyện Cầm Thủy	1,75	14.859 tấn	[2229888-558599; 2229789-558711; 2229680-558581; 2229696-558534]	
	Khu vực III: xã Cầm Yên, huyện Cầm Thủy	11,885	144.680 tấn	[2229063-551827; 2229063-552413; 2228860-552412; 2228860-551827]	
8	Xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc	0,4457	47.328 tấn	[2226746-537145; 2226824-537195; 2226824-537195; 2226794-537238; 2226728-537196]	
<b>Tổng cộng</b>		<b>142,4067</b>	<b>649.351 tấn và 2,72 triệu m<sup>3</sup></b>		

**Phụ lục 3**

**Danh sách các mỏ cát mới được Điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2020 của HĐND tỉnh)

**Tổng số: 18 mỏ**

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>3,65</b>	<b>47.501</b>		
1	Sông Lò, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,7	6.300	(2236517.89-489847.57; 2236581.79-489917.31; 2236597.65-490001.97; 2236563.09-490012.67; 2236536.22-489937.18; 2236493.98-489866.20)	
2	Sông Lò, Bản Lốc, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,85	5.950	(2245858.92-500815.70; 2245782.63-500690.30; 2245593.85-500673.32; 2245593.04-500696.76; 2245767.92-500721.71; 2245842.39-500825.68)	
3	Sông Lò, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	0,7	7.576	(2232553.67-486618.13; 2232270.92-486662.70; 2232303.24-486627.24; 2232318.95-486595.52; 2232374.00-486628.00; 2232550.10-4866601.17)	
4	Sông Luồng, Xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	0,3	3.000	(2245537.02-474335.59; 2245648.28-474344.13; 2245648.07-474365.71; 2245536.35-474367.80)	
5	Sông Luồng, Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.400	Khu 1: (2242752-476881; 2242814-476888; 2242851.9-476940.79; 2242832.96-476958.06; 2242801-476913; 2242749-476906)	
	Sông Luồng, Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	0,3	6.900	Khu 2: (2242863-477310; 2242862-477390; 2242825.11-477485.73; 2242810-477479; 2242845-477388; 2242846-477310)	
6	Sông Lò, Bản Hát, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,5	11.375	Khu 3: (2238871.20-489596.50; 2238828.50-489661.60; 2238795.50-489723.10; 2238755.50-489689.60; 2238857.50-489582.60)	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
II	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>0,81</b>	<b>17.450</b>		
7	<i>Sông Luông</i> , Bản Ngà, Xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa	0,35	7.350	(2254786-496108; 2254810-496136; 2254734-496199; 2254711-496174);	
8	<i>Sông Luông</i> , Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa	0,25	5.375	Khu 1: (2253980-499691; 2253988-499722; 2253905-499743; 2253899-499717);	
9	<i>Sông Luông</i> , Bản Nạ Sút, Bản Ngà, Xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa	0,21	4.725	Khu 2: (2254103-495293; 2254088-495316; 2254059-495302; 2254033-495275; 2254048-495250);	
III	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>6,966</b>	<b>84.500</b>		
10	<i>Suối Sim</i> , xã Quang Chiểu, thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,9	11.000	Khu 1: (2260983.65-443371.82; 2261062.36-443382.79; 2261098.22-443439.53; 2261063.42-443458.85; 2261043.92-443419.90; 2260977.86-443413.12) Khu 2: (2267512.26-445540.16; 2267549.77-445565.31; 2267618.81-445562.32; 2267649.93-445546.13; 2267660.58-445567.01; 2267623.50-445586.61; 2267545.11-445590.35; 2267496.50-445561.47)	
	<i>Sông Mã</i> , <i>Suối Sim</i> , thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát	0,316	3.000	Khu 3 (sông Mã): (2270168.71-450257.74; 2270182.33-450261.98; 2270170.70-450303.41; 2270157.49-450300.38); Khu 4 (sông Mã): (2270652.63-447354.91; 2270627.00-447410.00; 2270590.00-447406.00; 2270576.05-447390.11; 2270614.93-447377.81); Khu 5 (suối Sim): (2270420.34-446637.71; 2270425.00-446629.00; 2270493.92-446656.97; 2270483.60-446670.29);	
11	<i>Suối Sim</i> , bản Pùng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	0,3	3.000	(2265987.11-444535.16; 2266072.66-444519.82; 2266075.32-444563.72; 2266039.62-444558.86;	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>o</sup> )	Ghi chú
				2265994.09-444569.02)	
12	<i>Suối Sim</i> , bản Mong, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	0,75	7.500	Khu 1: (2267488.69-444829.28; 2267537.81-444934.01; 2267510.87- 444945.66; 2267468.41-444840.44) Khu 2: (2267502.60-445357.08; 2267491.51-445418.19; 2267494.07- 445471.67; 2267509.12-445513.24; 2267489.03-445523.01; 2267467.50- 445486.96; 2267465.93-445418.86; 2267475.26-445349.35)	
13	<i>Sông Mã</i> , Xã Trung Lý và xã Mường Lý	2,0	30.000	Khu 1: (2270186-469216; 2270179-469341; 2270212-469466; 2270140-469484; 2270103-469353; 2270109-469210);	
		2,3	30.000	Khu 2: (2270370-470771; 2270438-470905; 2270447-470959; 2270422-471013; 2270438-471102; 2270387-471114; 2270321-470779);	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết (xã Mường Lý)	0,4		BTK: (2272852-480867; 2272852-480947; 2272802-480947; 2272802-480867).	
IV	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	<b>1,4</b>	<b>9.000</b>		
14	<i>Sông Âm</i> , mỏ thôn Mùi, xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2206583.66-533665.61; 2206584.62-533691.77; 2206471.45- 533700.11; 2206470.19-533673.47)	
	<i>Sông Âm</i> , Bãi tập kết cát tại thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0,3		(2205772.27-534420.89; 2205711.33-534468.47; 2205689.12- 534436.62; 2205753.99-534388.22)	
15	<i>Sông Âm</i> , mỏ thôn Miêng, Xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,3	4.500	(2203795.82-538103.78; 2203821.31-538113.38; 2203802.95- 538167.89; 2203768.10-538213.40; 2203748.86-538194.28; 2203777.38-	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
				538155.56)	
	<i>Sông Âm</i> , Bãi tập kết cát tại thôn Miêng, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	0,5		(2204201-539202; 2204273-539280; 204237-539310; 2204166-539237)	
V	<b>Huyện Yên Định</b>	<b>3,49</b>	<b>89.600</b>		
16	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Yên Phong	2,8	89.600	(2214879.30-563129.86; 2215018.26-563167.80; 2214833.00-563224.00; 2214858.15-562981.50; 2215007.64-562984.76)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết cát xã Quý Lộc	0,69		(2218041.14-562122.89; 2218070.01-562131.03; 2218130.98-561911.32; 2218102.11-561903.18)	
VI	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	<b>5,26</b>	<b>40.000</b>		
17	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	4,36	40.000	(2222337.00-557896.00; 222355.00-557864.00; 2222044.29-558001.00; 2221667.41-558197.16; 2221492.10-558398.42; 2221484.00-558437.00; 2221734.82-558220.93)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc	0,9		(2223232.82-558337.29; 2223394.66-558544.18; 2223405.13-558583.56; 2223371.49-558593.13; 2223360.26-558551.74; 2223291.63-558351.34)	
VII	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	<b>8,0651</b>	<b>119.224</b>		
18	<i>Sông Mã</i> , mỏ xã Cẩm Tân	6,2	100.000	(2225434-554831; 2225369-555047; 2225220-555315; 2224929-555684; 2224881-555647; 2225172-555273; 2225303-555027; 2225378-554812)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết xã Cẩm Tân	0,4		(2225440.41-555133.98; 2225398.03-555224.56; 2225370.86-555211.84; 2225413.24-555121.27)	
	<i>Sông Mã</i> , Bãi tập kết xã Cẩm Ngọc	0,3		(2232195.10-553251.87; 2232220.23-553268.26; 2232165.62-553352.03; 2232140.48-553335.64)	
	<i>Sông Bưởi</i> , xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành	1,1651	19.224	(2242633-556294; 2242647-556361; 2242635.03-556410.48; 2242475-556264;	

TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; VN 2000, múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	Ghi chú
				2242463-556246; 2242471-556227; 2242526-556266)	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29,6411</b>	<b>407.275</b>		



### Phụ lục 4

**Danh sách các mỏ đất san đã cấp phép thăm dò, khai thác cập nhật vào  
“Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông  
thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025,  
tầm nhìn đến năm 2030.**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2020 của HĐND tỉnh)*

Tổng số: 46 mỏ, gồm:

- 24 mỏ phê duyệt trữ lượng;
- 22 mỏ cấp phép khai thác.

#### I. Mỏ đã phê duyệt trữ lượng: 24 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
I	<b>Thị xã Bỉm Sơn (01 mỏ)</b>	<b>2,014</b>	<b>348.000</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2,014	348.000	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyet trữ lượng tại QĐ số 2804/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 (Công ty TNHH Tiên Chung)
II	<b>Thị xã Nghi Sơn (04 mỏ)</b>	<b>48,917</b>	<b>2.784.488</b>		
2	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,0	618.314	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4402/QĐ- UBND ngày 16/11/2017 (Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ)
3	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,5	366.575	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4257/QĐ- UBND ngày 07/11/2017 (Công ty CP Khai thác Khoáng sản Sơn Hà)
4	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	21,51	969.510	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 695/QĐ- UBND ngày 26/2/2018 (Công ty Hợp Phát)
5	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,907	830.089	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong)	MSL+KS tại Quyết Định phê duyệt trữ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
				phong hóa)	lượng số 2444 ngày 27/6/2018 (Tổng Công ty CP Hợp Lực)
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (04 mỏ)</b>	<b>47,108</b>	<b>3.037.560</b>		
6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 469/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 (Công ty CP XD-GT-TL WIN)
7	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4572/QĐ- UBND ngày 06/11/2015 (Công ty TNHH Long Sơn)
8	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	950.000	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2973/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 (Công ty Cổ phần Sản xuất XD và TM Long Thành)
9	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3, 4) 11,608	339.903	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1296/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 (Công ty Cổ phần Gạch tuynel flc - Đò Lèn Hậu Lộc)
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>6,3</b>	<b>1.480.813</b>		
10	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2940/QĐ- UBND ngày 11/8/2017 (Công ty TNHH TM Thuận Lợi)
<b>VI</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (06 mỏ)</b>	<b>38,349</b>	<b>2.042.892</b>		
11	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7,2	246.153	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1841/QĐ- UBND ngày 05/6/2017 (Công ty CP ĐTXD&TM Sơn Vũ)
12	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ	10,2	306.000	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
	Xuân			phong hóa)	lượng số 2920/QĐ- UBND ngày 23/7/2019 (Công ty TNHH XD và TM Quảng Lợi)
13	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	150.000	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4763/QĐ- UBND ngày 29/11/2018(Công ty TNHH Thanh Hưng) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
14	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	9,3	232.500	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Giấy phép thăm dò số 197/GP-UBND ngày 19/5/2017 (Công ty TNHH Đại Phong Vân) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
15	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 596/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 (Công ty TNHH Tân Huy Ngộ)
16	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,649	633.960	Đất sét đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1870/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 (Công ty CP Á Mỹ - Thọ Xuân)
<b>VII</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (02 mỏ)</b>	<b>12,0</b>	<b>1.153.800</b>		
17	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 3614/QĐ- UBND ngày 12/9/2019 (Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sơn Vũ)
18	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1042/QĐ- UBND ngày 05/4/2017 (Công ty TNHH Tiên Chung)
<b>VIII</b>	<b>Huyện Như Thanh</b>	<b>23,0</b>	<b>2.274.719</b>		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
	(02 mỏ)				
19	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1794/QĐ- UBND ngày 15/5/2018 (Công ty TNHH XD&TM Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa)
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết Định phê duyệt trữ lượng số 2513/QĐ- UBND ngày 03/7/2018 (Công ty TNHH Huy Hoàng)
<b>IX</b>	<b>Huyện Thạch Thành (04 mỏ)</b>	<b>35,8265</b>	<b>1.431.832</b>		
21	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2765/QĐ- UBND ngày 20/7/2018 (Công ty TNHH TM&DVQT Minh Quang)
22	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 467/QĐ- UBND ngày 14/02/2017 (Công ty TNHH Long Sơn)
23	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2890/QĐ- UBND ngày 09/8/2017 (Công ty TNHH Ba Đình)
24	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1047/QĐ- UBND ngày 07/4/2017 (Công ty TNHH Hùng Cường PTL)
<b>Tổng</b>		<b>223,5145</b>	<b>14.554.104</b>		

## II. Mô đã cấp phép khai thác: 22 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bim Sơn (05 mỏ)</b>	<b>19,725</b>	<b>4.728.493</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	9,4	2.469.944	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 252/GP- UBND ngày 02/8/2018 (Công ty TNHH Hùng Cường)
2	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	,925	870.980	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 46/GP- UBND ngày 20/01/2017 (Công ty TNHH TM Cường Giang)
3	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	5,0	420.107	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 98/GP- UBND ngày 23/3/2018 (Công ty CP Vận tải thủy bộ Hương Xuân)
4	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	1,2	226.404	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 372/GP- UBND ngày 06/10/2016 (Công ty TNHH MTV Khai thác KS ĐTC)
5	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	3,2	741.058	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 246/GP- UBND ngày 27/7/2018 (Công ty TNHH MTV Thành Công)
<b>II</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (01 mỏ)</b>	<b>1,68009</b>	<b>177.272</b>		
6	Núi Eo Mèo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,68009	177.272	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 184/GP- UBND ngày 12/5/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (01 mỏ)</b>	<b>2,0</b>	<b>95.937</b>		

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
7	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,0	95.937	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 28/02/2017 (DN TN Tuấn Hiền)
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>8,6582</b>	<b>151.196</b>		
8	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	8,6582	151.196	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 3399/QĐ-UBND ngày 16/10/2012; (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa)
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (01 mỏ)</b>	<b>4,482</b>	<b>237.050</b>		
9	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	4,482	237.050	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 52/GP-UBND ngày 23/01/2017 (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa) (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh (01 mỏ)</b>	<b>8,0748</b>	<b>778.753</b>		
10	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0748	778.753	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS tại Giấy phép khai thác số 336/GP-UBND ngày 20/8/2015 (Công ty TNHH XD&TM Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa)
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (11 mỏ)</b>	<b>82,8963</b>	<b>3.262.294</b>		
11	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	9,3516	243.246	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 (Công ty TNHH Nguyên Phú)
12	Thị trấn Vân Du và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,98693	80.907	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 01/3/2016 (Công ty TNHH Ba Đình) (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
13	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	1,7867	167.093	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 328/GP-UBND ngày 29/8/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)
14	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	5,40474	169.413	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 346/GP-UBND ngày 16/9/2016 (Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát)
15	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	10,6656	484.123	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 06/GP-UBND ngày 03/01/2017 (Công ty TNHH ĐT&TM Phúc An)
16	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	5,0169	226.958	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 39/GP-UBND ngày 18/01/2017 (Công ty TNHH TM&DVQT Minh Quang)
17	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	11,7621	273.265	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 126/GP-UBND ngày 03/4/2017 (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa) (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
18	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	7,9	186.702	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 159/GP-UBND ngày 25/4/2017 (Công ty CP Phương Anh Bim Sơn)
19	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch	6,65508	217.858	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 350/GP-UBND ngày 15/11/2018 Thành (Công ty TNHH Xuân Hải) (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
20	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	4,68855	287.750	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 368/GP- UBND ngày 21/9/2015 (Công ty TNHH Đức Thành)
21	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	17,6781	924.979	Đất san lấp + đất giàu sắt (đá ong phong hóa)	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 251/GP- UBND ngày 31/7/2018 (Công ty CP Đầu tư xây dựng Minh Thành TH)
X	<b>Huyện Lang Chánh (01 mỏ)</b>	6,0	80.300		
22	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	6,0	80.300	Đất sét sản xuất gạch men	MCL đã cấp phép tại GP số 506/GP-UBND ngày 30/12/2015 (Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị-CTCP)
<b>Tổng</b>		<b>133,5164</b>	<b>9.511.295</b>		
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>357,0309</b>	<b>24.065.399</b>		



## Phụ lục 5

Danh sách các mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác cập nhật vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /9/2020 của HĐND tỉnh)

**Tổng số: 14 mỏ**

**I. Mỏ đã cấp phép thăm dò: 04 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3		6
1	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,7	452.640	Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2071/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 (Công ty TNHH XD&TM Dương Hiếu)
2	Núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	3,15	2.012.205	Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2286/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 (Công ty CP khai thác khoáng sản Tân Bình Minh).
3	Xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	Khu vực khai thác 9,983	3.966.600	Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1886/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 (Công ty TNHH thương mại xi măng Công Thanh khu vực Miền Trung)
		Khu vực khai trường 3,6188		
4	Mỏ đá vôi xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy	7,0	3.500.000	Mỏ đá vôi - QĐ phê duyệt trữ lượng số 2842/QĐ-UBND ngày 03/9/2014 (Công ty CP SX&TM Tự Lập)
<b>Tổng</b>		<b>25,4518</b>	<b>9.931.445</b>	

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 10 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên (m <sup>3</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3		6
1	Núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1,8	1.129.785	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 242/GP-UBND ngày 25/7/2018 (Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Huy Hoàn)
2	Khu 1:Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,0	86.747	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 95/GP-UBND ngày 22/3/2018 (DNTN Hải Phú)
	Khu2:Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,5	130.051	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 258/GP-UBND ngày 07/8/2018 (Công ty CP ĐT và PT Hưng Hào)
3	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2,0	109.554	Mỏ đá Gabro - Giấy phép khai thác khoáng sản số 468/GP-UBND ngày 13/12/2016 (HTX sản xuất VLXD Hưng Tiến)
4	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3,3	214.174	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 276/GP-UBND ngày 23/8/2018 (Công ty TNHH Quân Sơn)
5	Đồi Chăn, xã Hà Bình, huyện Hà Trung	2,5297	670.781	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020 (Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Phúc Thịnh)
6	Núi Khe Tuân, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	14,0	4.514.423	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 123/GP-UBND ngày 31/7/2019 (Công ty TNHHHH khai thác mỏ đá Khe Tuân).
7	Xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	6,94	2.427.783	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác số 469/GP-UBND ngày 16/12/2019 (Công ty CP sản

				xuất và thương mại Tự Lập)
8	Tại núi Mành, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	3,9	541.515	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác khoáng sản số 233/GP-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh. (Trại giam số 5)
9	Mỏ đá vôi núi Pha Hư, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2,5	817.766	Mỏ đá vôi - Giấy phép số 45/GP-UBND ngày 17/01/2017 (Công ty TNHH đá Thiên Phúc)
10	Mỏ đá vôi xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	1,036	152.656	Mỏ đá vôi - Giấy phép khai thác khoáng sản số 07/GP-UBND ngày 08/1/2016 (Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Tân Thanh)
<b>Tổng</b>		<b>42,5057</b>	<b>10.795.235</b>	
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>67,9575</b>	<b>20.726.680</b>	

Số: 1055/ STP-XDVB  
V/v thẩm định văn bản

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Xây dựng

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 7341/SXD-VLXD ngày 26/11/2019 về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định dự thảo Quyết định như sau:

### 1. Về thẩm quyền ban hành:

Tại Điểm h, Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: *“Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt; quyết định biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền”*. Vì vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 là phù hợp và đúng thẩm quyền.

### 2. Về tên gọi của dự của dự thảo văn bản:

Dự thảo văn bản có tên gọi: *“Nghị quyết về thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”*. Đề nghị sửa lại thành *“Nghị quyết về việc phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”* cho phù hợp với thẩm quyền ban hành văn bản.

### 2. Về nội dung văn bản:

- Đoạn đầu Điều 1 dự thảo có ghi: *“Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác, ... cụ thể như sau:”*. Đề nghị bỏ đoạn ghi *“Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án”* và sửa lại như sau:

*“ Điều 1. Phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với những nội dung cụ thể như sau:”*

- Đề nghị bỏ nội dung quy định tại Khoản 6, Điều 1, bởi, Kế hoạch thăm dò khai thác, sử dụng các khoáng sản đã được UBND tỉnh ban hành tại các văn bản riêng. Vì vậy, không quy định lại trong văn bản này.

- Tại Điều 2 dự thảo văn bản Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ về phê duyệt, chỉ đạo các sở, ngành là không cần thiết, bởi các nội dung này là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về Khoáng sản. Đồng thời nên bố cục các nội dung về giao nhiệm vụ cho các cơ quan trong cùng một Điều là phù hợp. Do vậy, đề nghị sửa lại Điều 2 và Điều 3 để bố cục trong 01 Điều như sau:

“**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.”

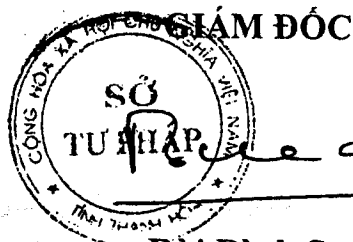
- Về các nội dung, Danh mục các mỏ điều chỉnh, bổ sung đã được Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định tại Biên bản thẩm định ngày 14/11/2019 và đã được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh thống nhất trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Tờ trình số 347/TTr-BCS ngày 22/11/2019. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về các nội dung này.

### 3. Kiến nghị:

Đề nghị Sở Xây dựng hoàn thiện lại dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét ban hành./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.



Bùi Đình Sơn